BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NHẬT

にほんご

6

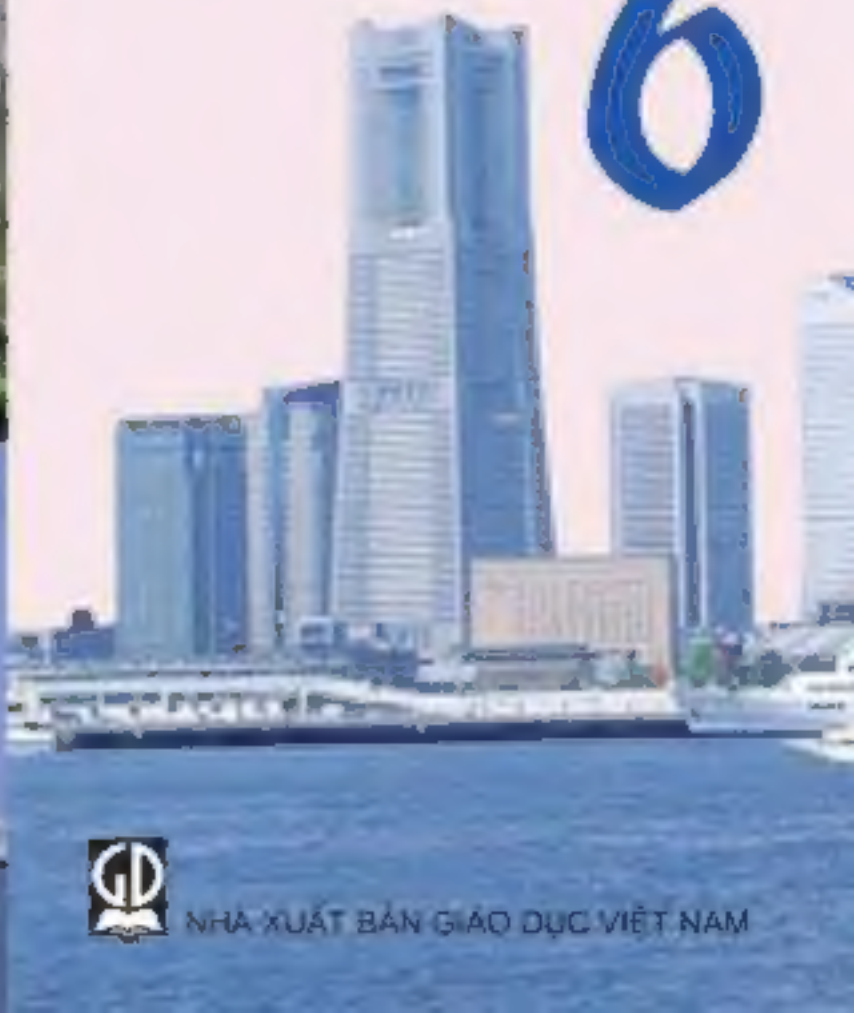

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHẠM HÙNG LONG - SHIBAHARA TOMOYO - OHUNE CHISATO

TIẾNG NHẬT

にほんご 6

(Tái bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo

01 - 2013/CXB/194 - 1135/GD

Mã số : 2H622T3

LỜI NÓI ĐẦU

"Tiếng Nhật 6" là cuốn đầu tiên trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dùng cho đối tượng là học sinh phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông. "Tiếng Nhật 6" nhằm giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, giúp cho các em có thể nghe, nói, đọc, viết được tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung, đồng thời tạo cho các em sự hứng thú và thái độ tiếp nhận đối với nền văn hóa khác- một vấn đề quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế.

"Tiếng Nhật 6" gồm 12 đơn vị bài học, mỗi bài học ứng với 8 tiết học trên lớp. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 6 như chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tự giới thiệu về mình v.v.. Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Hiragana và chữ Katakana trong tiếng Nhật.

Mỗi bài học trong "Tiếng Nhật 6" gồm các phần như sau :

1. Mục tiêu : Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học.

2. Hãy cùng thảo luận : Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung của bài học. Việc cho học sinh thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học sẽ gây hứng thú cho các em đối với việc học cách diễn đạt bằng tiếng Nhật và phát hiện ra những điều thú vị khi so sánh cách diễn đạt trong hai ngôn ngữ.

3. Chào hỏi / hội thoại : Là phần giới thiệu các câu chào hỏi (từ Bài 1 đến Bài 6) và các bài hội thoại (từ Bài 7 đến Bài 12), giúp các em làm quen với các câu chào hỏi, cách cảm ơn, xin lỗi bằng tiếng Nhật và các mẫu hội thoại đơn giản theo chủ đề của bài.

4. Chữ viết, phát âm : Là phần giới thiệu chữ Hiragana và Katakana, có trong các bài từ Bài 1 đến Bài 8. Trong các bảng chữ cái có hướng dẫn thứ tự các nét khi viết chữ. Các từ mới được đưa ra để luyện tập chữ cái đều có kèm theo ký hiệu trọng âm, giúp học sinh phát âm chính xác.

5. Luyện tập, Bài tập : Gồm nhiều bài luyện tập khác nhau về chữ cái, từ mới, các câu chào hỏi và các cách diễn đạt theo chủ đề của bài học. Phần **Luyện tập** được tiến hành trên lớp cùng với sự tham gia hoặc hướng dẫn của giáo viên, phần **Bài tập** do học sinh tự hoàn thành ở nhà.

6. Cần nhớ / Giải thích : Gồm phần **Cần nhớ** nằm trong các bài từ Bài 1 đến Bài 6 và phần **Giải thích** nằm trong các bài từ Bài 7 đến bài 12. Phần **Cần nhớ** nhằm tổng kết lại và lưu ý để học sinh ghi nhớ các cách chào hỏi đã học và giới thiệu số đếm, phần **Giải thích** dành cho giáo viên sử dụng trên lớp để giải thích một số vấn đề thuộc nội dung học tập. Học sinh có thể tham khảo phần **Giải thích** khi tự học ở nhà.

7. Tóm tắt : Là phần tổng kết lại những kiến thức đã học và ôn tập từ mới, được bố trí sau từng 3 đơn vị bài học.Trong phần này có kèm theo bản tự đánh giá nhằm giúp học sinh biết được những kiến thức mà mình đã nắm vững hoặc chưa nắm vững, từ đó có kế hoạch học tập, ôn luyện. Cũng trong phần này, qua các lá thư của mục "Thư Nhật Bản" viết bằng tiếng Việt, học sinh được giới thiệu về cuộc sống sinh hoạt của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản nói riêng và văn hóa Nhật Bản nói chung.

Phần giải nghĩa từ mới được đặt ở cuối sách, trong đó các từ mới được bố trí theo thứ tự của các bài, và các từ của mỗi bài được sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Nhật. Phần dịch nghĩa của các câu chào hỏi và các bài hội thoại, phần giới thiệu 20 chữ Hán trong tiếng Nhật cũng được bố trí ở cuối sách, học sinh có thể tham khảo khi học.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều sách giáo khoa của Nhật Bản và một số nước khác, trong đó có bộ tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa- giáo trình 『教科書を作ろう』 của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. Chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo của Vụ Giáo dục trung học, Viện chiến lược và chương trình giáo dục- Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm trong Hội đồng quốc gia thẩm định Chương trình Trung học cơ sở môn tiếng Nhật, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản và Trung tâm tiếng Nhật quốc tế Urawa. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo và hợp tác của các cơ quan và các cá nhân hữu quan dành cho công tác biên soạn cuốn sách giáo khoa tiếng Nhật đầu tiên dùng cho trường trung học cơ sở của Việt Nam.

Nhóm biên soạn sách giáo khoa "Tiếng Nhật 6"

Đất nước Nhật Bản

Các em biết những gì về đất nước Nhật Bản ? Hãy xem bản đồ dưới đây và trả lời các câu hỏi ghi bên dưới.

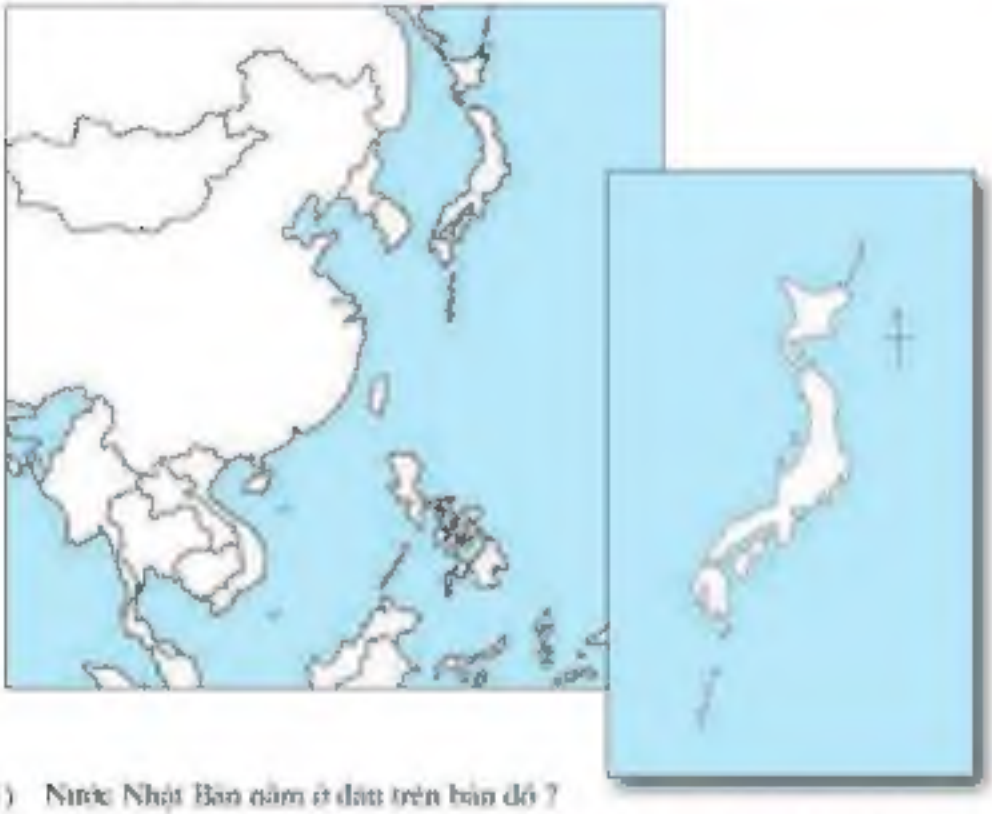

(1) Nước Nhật Bản nằm ở đâu trên bản đồ ?

(2) Theo em, từ Việt Nam đến Nhật Bản nếu đi bằng máy bay thì hết bao nhiêu thời gian ?

(3) Theo em, Nhật Bản và Việt Nam có khác nhau về múi giờ không ? Nếu khác nhau thì chênh lệch thời gian là mấy giờ ?

(4) Hình dáng của đất nước Nhật Bản có thon dài giống Việt Nam không ? Theo em, diện tích của nước Nhật lớn hơn hay của Việt Nam lớn hơn ?

(5) Thủ đô của nước Nhật Bản là thành phố nào ? Hãy tìm vị trí của thành phố đó trên bản đồ Nhật Bản.

(6) Ngoài những điều nêu trên, em còn biết những gì về nước Nhật ? Hãy chia thành nhóm và cùng thảo luận.

とうじょうじんぶつ
Các nhân vật trong sách

けん / Ken
けんです。
おんがくが　すきです。
ゆり / Yuri
ゆりです。
どうぶつが　すきです。
ナム / Nam
ナムです。
ニーナムのうたが　すきです。

きょうしつのことば　Từ dùng trong lớp học

たって ください。
Tatte kudasai.

すわって ください。
Suwatte kudasai.

いって ください。
Itte kudasai

みて ください。
Mite kudasai.

かいて ください。
Kaite kudasai.

よんで ください。
Yonde kudasai.

きいて ください。
Kite kudasai.

だい1か　あいさつ　Chao hoi (1)

Muc tieu

Biet cach noi tu gioi thieu ban than.

Biet cach chao hoi trong ngay.

• Doc va viet duoc chu Hiragana tu hang ～ den hang ～

/Hoi chung thao luan

Lần đầu tiên gặp mặt các em chào thế nào ?

Hàng ngày các em chào thế nào ?

Hajimemashite. Kan desu

Douzo yoroshiku

Hajimemashite. Mio desu

Douzo yoroshiku

はじめまして。ゆりです。

Hajimemashite. Yuri desu.

どうぞよろしくおねがいします。

Douzo yoroshiku onegaishimasu

Hajimemashite. Tan desu.

Douzo yoroshiku.

あいさつ Chào hỏi

せんせい、おはよ
Sensee, ohayoo gozai masu.

Cách dùng "-san"

Trong tiếng Nhật, khi gọi người nào đó thì ghép -san vào tên để gọi. Có thể ghép -san với cả họ và tên, dùng chung cho cả nam và nữ, nhưng không dùng với tên của người nói. Ví dụ:

Chị Nhà có Sắk → Anh Hoàng Anh
Chị Lan → Anh Minh

もじとはつおん Chữ viết và phat am

あ	い	う	え	お
a	i	u	e	o

か	き	く	け	こ
ka	ki	ku	ke	ko

さ	し	す	せ	そ
sa	shi	su	se	so

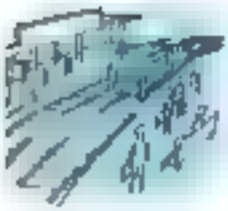

れんしゅう Luyện tập

あいさつ/Chào hỏi

1. Hãy tự giới thiệu về mình.

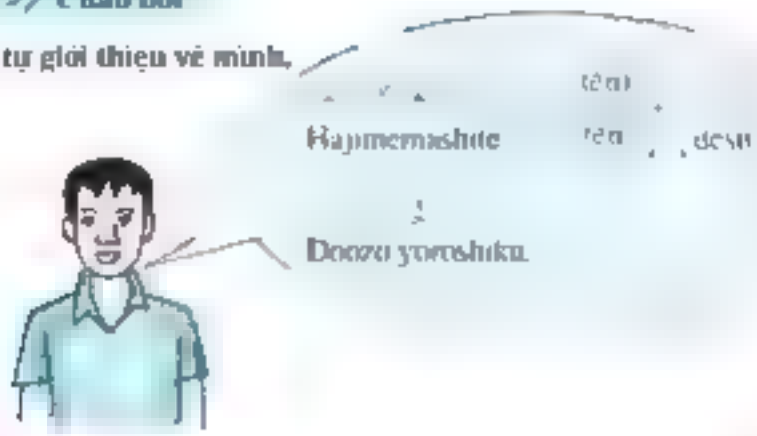

2. Hãy chọn tranh tương ứng với lời chào mà giáo viên nói.

3. Hãy tập chào với bạn bên cạnh theo tình huống trong các tranh trên

もじ、はつおん / Chữ viết, phát âm

あ行 / Hàng あ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) あ い う え お

2

(3) あ い う え お

(4) あ い う え お

(5) あい

い え

(6) う え

(7) あ お い

い い え

4. Hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ? Hãy viết từ đó vào ô vuông.

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

か 行／Hang か

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) か き く け こ

(2) か き く け

(3) か き く け

(4)

(5) きく

(6)

(7) かう

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

さ行／Hàng さ

1. **Hãy đọc các chữ dưới đây.**

せ　さ　し　そ　す　せ　そ　す　し　さ

2. **Hãy đọc các từ dưới đây.**

さ　さ　　し　し　　そ

せそ　　ませ　　うすい　　まそい

3. **Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc**

(1) さ　し　す　せ　そ

(3) さ　し　す　せ　そ

(6) こ
し

(7) せかい

4. **Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?**

5. **Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.**

(1) ..... (2) ..... (3) ..... (4) .....

Bài tập

1 Hãy xếp các chữ trong hàng sau theo thứ tự trong bảng chữ Hiragana.

う	く	そ	す	か
く		す	す	
す		か		

Hàng あ					
Hàng す					
Hàng か					

2 Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.

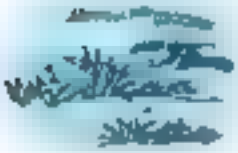

3 Hãy điền chữ vào ô trống để tạo thành từ đã học.

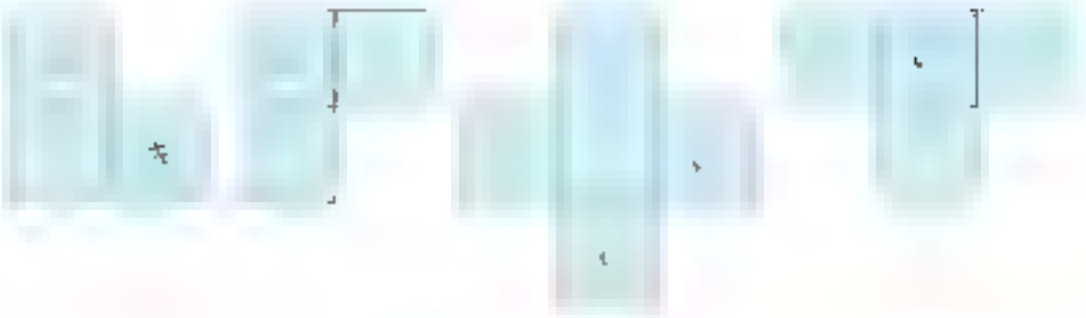

4. Hãy viết các từ đã học theo yêu cầu sau.

1. Từ bắt đầu bằng

2. Từ có chữ

3. Từ chỉ đồ ăn

Cần nhớ

Chào hỏi trong ngày

Câu chào buổi sáng

おはようございます。／おはよう。

Ohayoo gozaimasu. Ohayoo.

Câu chào buổi trưa

こんにちは。

Konnichiwa.

Câu chào buổi tối

こんばんは。

Konbanwa.

Câu chào trước khi đi ngủ

おやすみなさい。 おやすみ。

Oyasuminasai. Oyasumi.

Cách nói tự giới thiệu ban thân

[illegible] memashite [illegible] desu

Douzo yoroshiku

そうですか / Sodesu

だい2か　あいさつ　Chào hỏi (2)

Mục tiêu
- Biết cách chào khi tạm biệt.
- Biết đọc và viết chữ Hiragana từ hàng ア đến hàng ナ

Hãy cùng thảo luận

Khi chào tạm biệt các em chào thế nào ?

Sayounara. Mata ashita

Sayounara. Mata ashita

Bai bai

Khi nào dùng さようなら ?

Trong tiếng Nhật khi chào tạm biệt người ta nói さようなら. Nhưng từ này không được dùng trong gia đình hoặc với từ bạn thân nghe sẽ không gần gũi nữa. Quan hệ gia đình là không thể chia cắt nên không dùng từ này khi chào chia tay. Tuy vậy trong trường học thường vẫn sử dụng từ này. Ngày nào gặp cô giáo vẫn nhưng học sinh vẫn chào さようなら. Thật thú vị phải không các em ?

もじとはつおん Chữ viết và phát âm

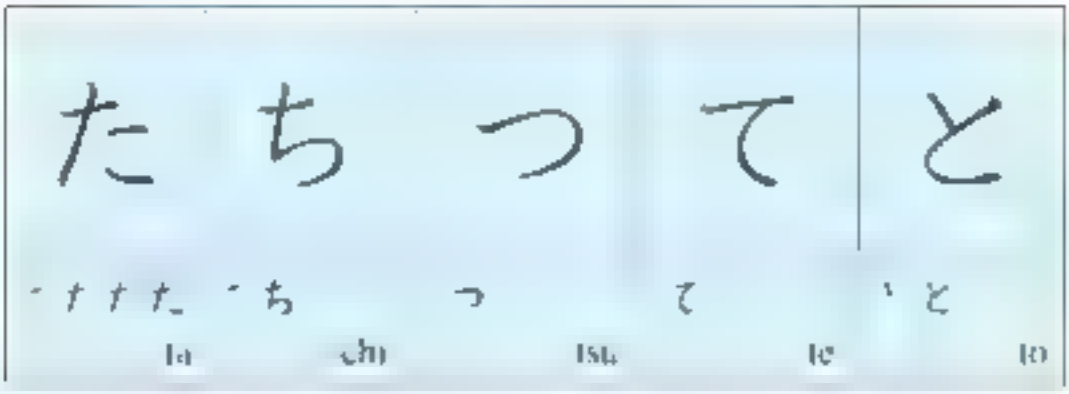

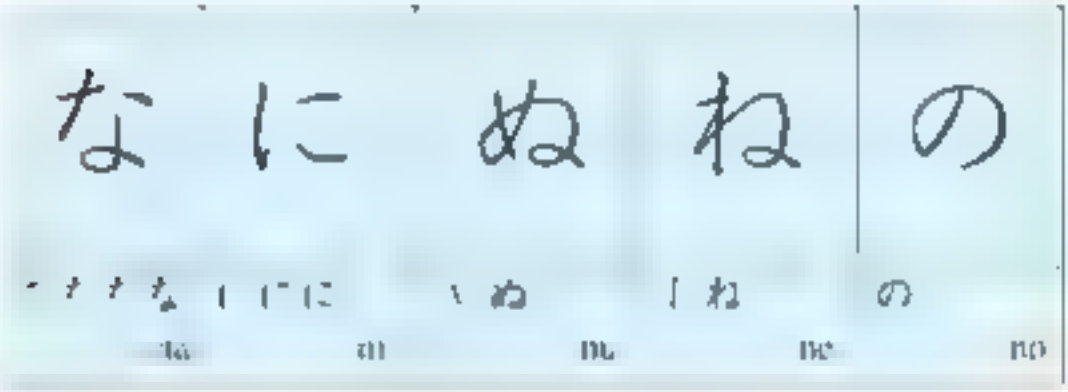

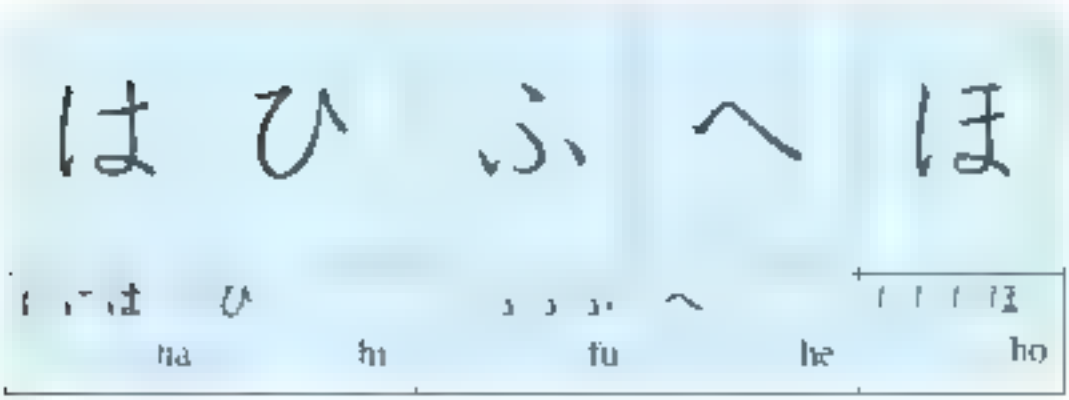

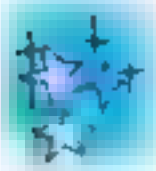

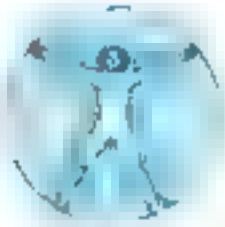

れんしゅう Luyện tập

あいさつ/Chào hỏi

1 Hãy chọn tranh tương ứng với lời chào mà giáo viên nói.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

2 Hãy tập chào với bạn bên cạnh theo tình huống của các tranh trên

もじ　はつおん／Chữ viết, phát âm

た行／Hàng た

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

そと	ちち	とき	つち
てつ	あつい	ちかい	かたい

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) [illegible]　(2) [illegible]

(3) [illegible]　(4) [illegible]

(5)	(6)	(7)
つき	くし	すいか
すき	くつ	ついり
たき	くち	とつか

4. Đọc bình về dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

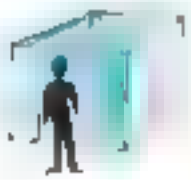

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 .....

な行 / Hàng な

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

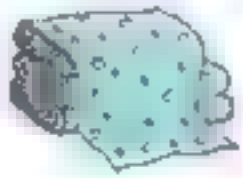

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..... (2) ..... (3) (4)

は行 / Hàng は

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

は　ふ　へ　ほ　ひ　は　ほ　へ　ふ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

はは　　ひふ　　ひと　　へ

へや　　さいふ　　はそい　　はたけ

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) は　ひ　ふ　へ　ほ　　(2) は　ひ　ふ　へ　ほ

(3) は　ひ　ふ　へ　ほ　　(4) は　ひ　ふ　へ　ほ

5) はふ　　ふは　　ふな

(6) ひと　　いと　　はと

(7) うた　　ふた　　つ

4. Các bình vẻ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

1. ……　2. ……　3. ……　4. ……

れんしゅうもんだい Bài tập

1 Hãy điền chữ Hiragana vào ô trống theo thứ tự trong hàng chữ Hiragana.

Hàng か		
Hàng さ		
Hàng た		

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.

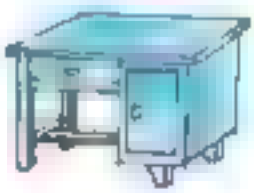

3 Hãy nói các từ theo cách dưới đây.

Ví dụ

(1)

(2)

(3)

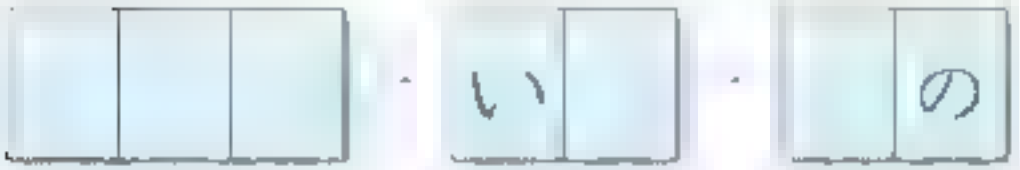

Ghi nhớ

Câu chào tạm biệt

Khi tạm biệt giáo viên

Sayonara.

Khi tạm biệt bạn bè

Jaane. Baibai.

Số đếm

11

12

13

14

15

16 じゅうろく

17

18 じゅうはち

19 じゅうく／じゅうきゅう

20

だい3か　あいさつ　Chào hỏi (3)

Mục tiêu

Biết cách nói khi cảm ơn và xin lỗi.
Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng
và các chữ わ、を、ん。

Arigatō gozaimasu

Sumimasen

Gomennasai

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

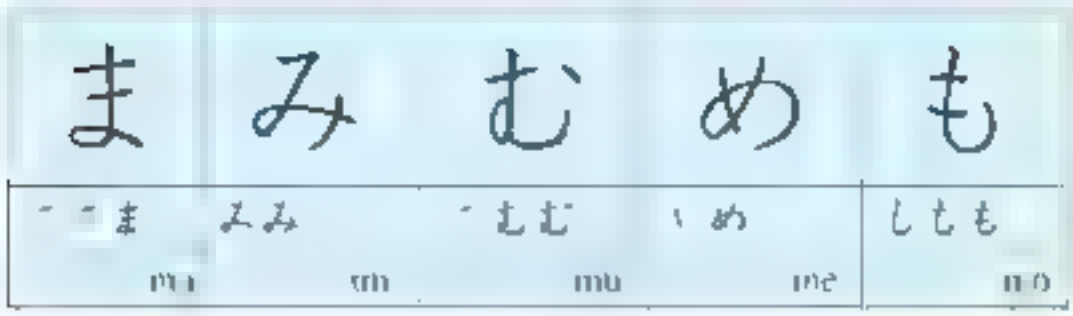

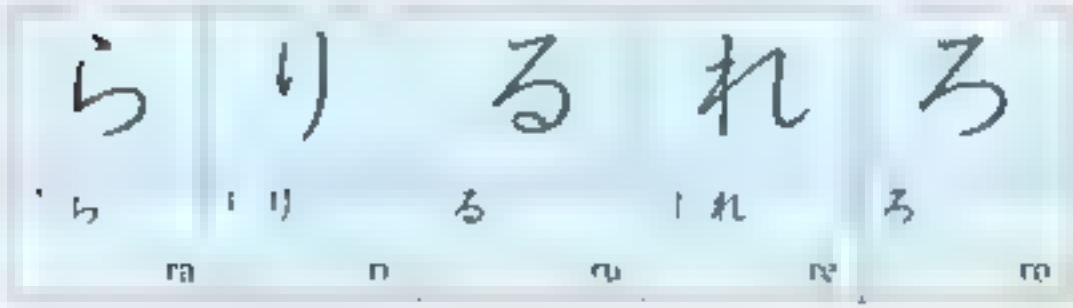

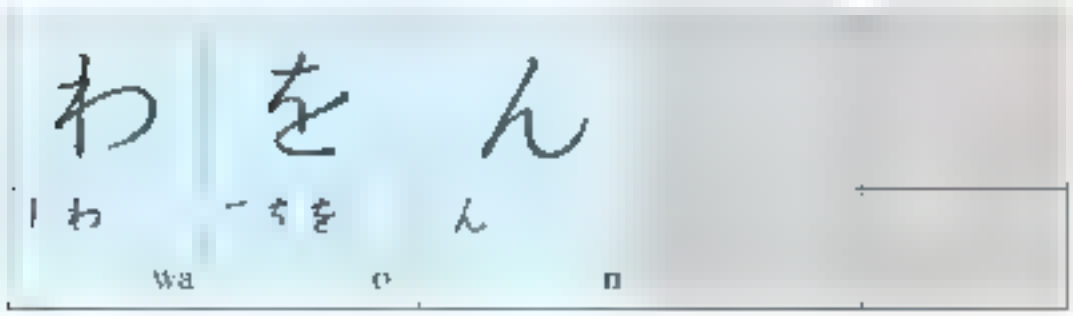

れんしゅう Luyện tập

あいさつ/Chào hỏi

1. Hãy tập nói với người bên cạnh theo tình huống trong các tranh dưới đây.

1

2

3

4

2. Em nói thế nào trong những tình huống sau

(1) Em tặng sách cho bạn, nhưng cuốn sách đó đã bị em làm bẩn.

(2) Em vô ý vào người giáo viên trong lúc đang chơi đùa với bạn ở hành lang.

(3) Em mượn nhầm bút của bạn.

(4) Em nhận được quà từ một người khách đến chơi.

もじ　はつおん　Chữ viết, phát âm

ま行／Hàng ま

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc

(1) ..... (2) .

や行 / Hang や

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

や　ゆ　よ　か　や　よ　は　ゆ　ま

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

[illegible]

よなか　ゆかい　やさい　[illegible]

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) や　ゆ　よ　　(2) や　ゆ　よ

(3) や　ゆ　よ　　(4) う　ゆ　ぬ

(5) はな　　(6) うみ　　(7) いぜん

よか　　ゆみ　　ぜん

[illegible]

4. Các bức tranh vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

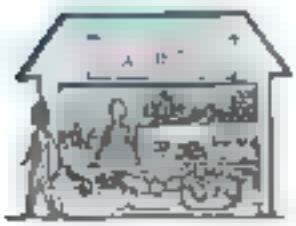

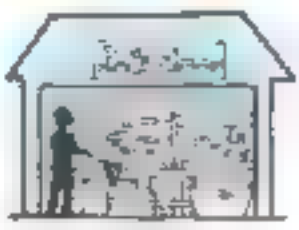

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

2　　3　　4

Hàng

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

り　　ら　　る　　ろ　　れ　　わ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) ら　り　る　れ　ろ　　(2)

(3) ら　り　る　れ　ろ　　(4)

(5) か　(6)　　(7)

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1)　　(3)　　(4)

わ を ん

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

わ　　を　　ね　　れ　　わ　　を　　ん

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

わたし　　わく　　いすをかいます

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) わ　ね　れ　　(2) わ　ね　ん

(3) わ　あ　や　　(4) わ　を　ん

(5) ね　　(6) ん　　(7) を

わた　　あわ　　あを

わに　　なわ　　なわ

4. Đọc hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

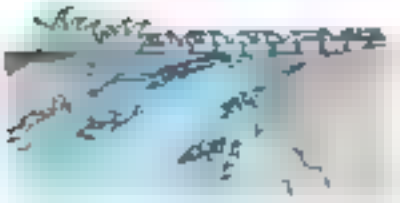

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..　　(2) ..　　(3) ..　　(4) ..

Bài tập

1 Hãy điền chữ Hiragana vào ô trống theo thứ tự trong bảng chữ Hiragana.

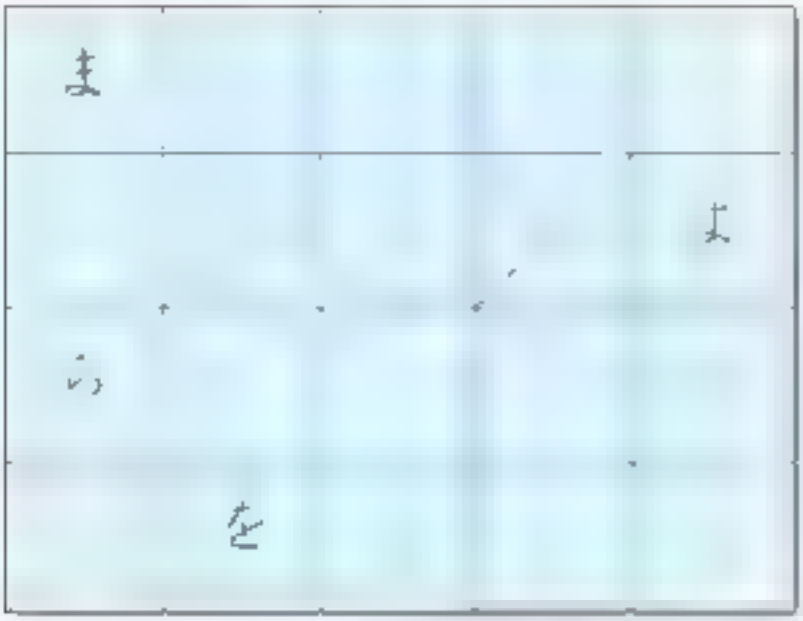

2. Hãy tìm và khoanh tròn chữ cái giống nhau như ví dụ. Tổng cộng có mấy chữ ?

Ví dụ

3 Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.

4. Hãy điền chữ vào ô trống để tạo thành từ đã học.

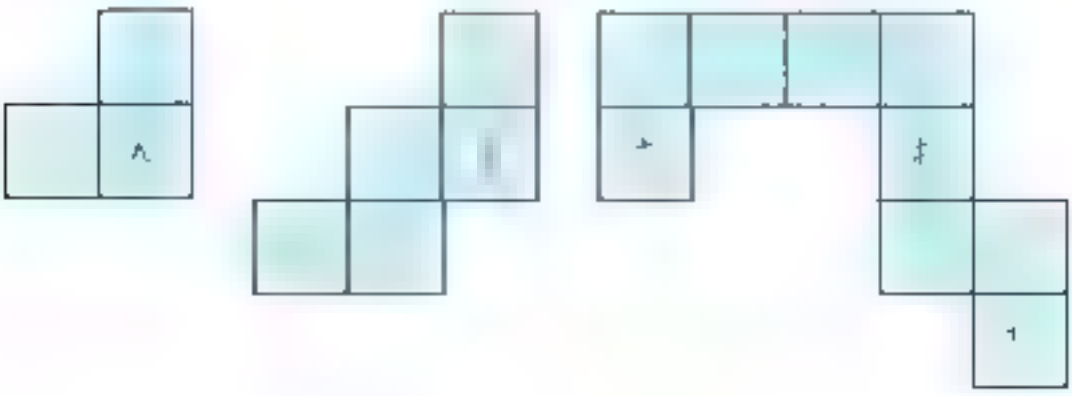

Ghi nhớ

Cách nói cảm ơn

A

Arigatougozaimasu Arigatou

B

Douitashimashite. Iie

Cách nói xin lỗi

A

Sumimasen. Gomennasai

B

Iie

Số đếm

21

22

23 にじゅうさん

24

25 にじゅうご

26

27

28 にじゅういち

29

30 さんじゅう

... 1

はつおん Phat am

Cac am trong ti tieng Nhat co do cao thap khac nhau. Do cao thap nay duoc hieu thi bang cac ... trong cac tu mau.

Dau ... hieu thi am cao. Dau ... hieu thi am hep theo thap. Khi phat am cac em can chu y dieu nay.

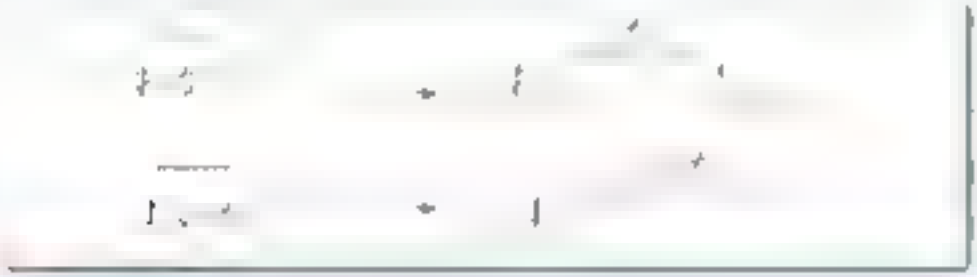

... Chu viet

... chung khac nhau o cho nao ?

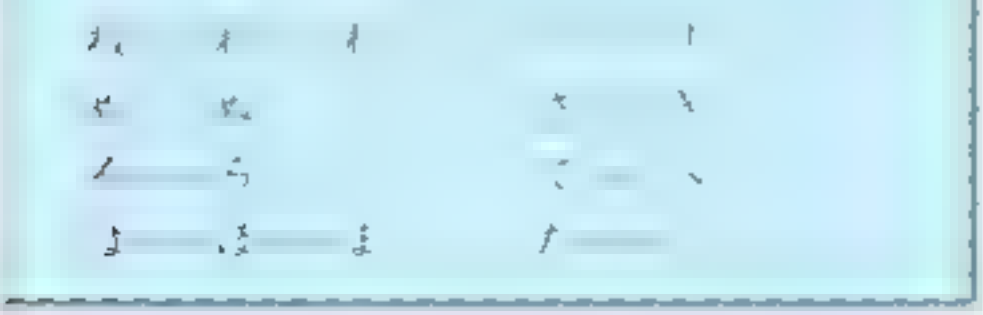

... trong ... Cac em ha ... ... dau ... dau ... de ngat ... ... Cac tu ... mang nghia khong co dau ... dau ...

ふりかえりましょう Ôn tập và đánh giá

1. Hãy viết các từ đã học thành nhóm.

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 3 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

Nội dung học tập	Điểm
1. Có thể đọc được cả 46 chữ Hiragana	
2. Có thể viết được cả 46 chữ Hiragana	
3. Có thể tự giới thiệu bản thân bằng tiếng Nhật	
4. Có thể chào bằng tiếng Nhật khi gặp mặt và khi tạm biệt	
5. Có thể nói bằng tiếng Nhật khi cảm ơn và khi xin lỗi	
	Tổng cộng

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 11 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

にほんからのてがみ Thư Nhật Bản

Minami là học sinh trung học đang sống ở Nhật Bản. Yamada là bạn của Minami đang cùng bố mẹ sống ở Việt Nam. Minami thường viết thư cho Yun kể chuyện về trường học và bạn bè. Chắc rằng qua các lá thư này các em sẽ hiểu thêm về cuộc sống và việc học tập của các bạn học sinh Nhật Bản.

Yun thân mến,

Hôm nay mình đến thăm ... Hà Nội ... Việt Nam ... Hoàng ... học ... quen với trật tự ... Lớp mình ... học ... cùng bàn ... Ở Việt Nam ... học ... Nhật Bản ... học ... 20 học sinh ... học ... Giờ ra chơi ... học ... Việt Nam ... Nhật Bản ... Ở Việt Nam ... giữa ... Nhật không ?

Thế nhé, hẹn gặp lại thư sau.

Ngày 1 tháng 11

Minami

1. Ở Việt Nam trò chơi nào là phổ biến nhất ?
2. Ở Việt Nam có sự khác nhau giữa trò chơi của nam giới và nữ giới không ?

だい4か　あいさつ　Chào hỏi (4)

Mục tiêu

- Biết cách mời khi ăn uống
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng

Học cùng thảo luận

Trước khi ăn các em mời nhau thế nào ? Khi ăn xong các em nói thế nào ?

Ở Nhật trước khi ăn các em thường chắp tay nói người và nói [illegible] nhưng người lớn có khi chỉ nói [illegible] mà không chắp tay. Một nhà nghiên cứu đã tiến hành điều tra và họ nhận thấy người Nhật về việc này kết quả cho thấy giữa các địa phương có sự khác nhau. Ví dụ ở Tokyo trẻ em thường chắp tay còn người lớn thì không. Ở Osaka thì cả trẻ em và người lớn đều chắp tay. Ở Việt Nam có tập quán mời như vậy không ?

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

が	ぎ	ぐ	げ	ご
ga	gi	gu	ge	go

ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
za	ji	zu	ze	zo

だ	ぢ	づ	で	ど
da	ji	zu	de	do

ば	び	ぶ	べ	ぼ
ba	bi	bu	be	bo

ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ
pa	pi	pu	pe	po

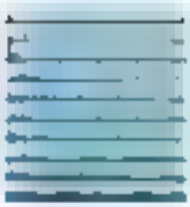

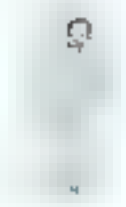

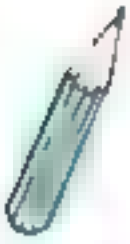

漢字

れんしゅう Luyện tập

おいそう / Chào hỏi

1 Hình nào tương ứng với câu nói của giáo viên ?

(1)

(2)

2. Hãy tập nói với bạn bên cạnh theo tình huống của các tranh dưới đây.

(Tham khảo) Từ biểu thị vị giác

もじ　はつおん　Chữ viết, phát âm

かわ　Hàng か

1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1)　(2)　(3)

(4)　(5)　(6)

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

かぜ　　くち　　かいこつ　　かど

3. Các bức vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

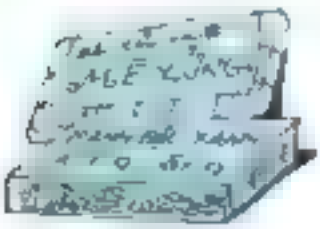

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

2　　3　　4

Hàng ヤ

1 Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) さ　ヤ　(2) かせ　かぜ　(3) し　じ
(4) せ　ぜ　(5) さる　ヤる　(6) かそく　かぞ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Các bình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

漢字

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..... (2) ..... (3) ..... (4) .....

こ行/Hang こ

1. Hãy chọn chữ thực tế mà giáo viên đọc

(1) た　だ　　(2) と　ど　　(3) てぐち　てぐち

+　　(5)　　(6)

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Các bình về dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..... (2) ..... (3) ..... (4) .....

Hàng は / Hàng は

1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) は　は　(2) へ　べ　(3) ふた　ふた

(4) ひ　ひ　(5) はっ　はっ　(6) はは　はは

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Các bình được vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

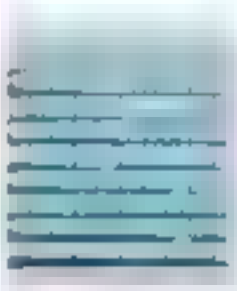
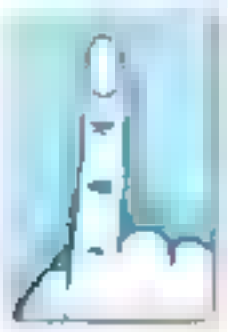

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

1. ..... 2. ..... 3. ..... 4. .....

1 行 / Hàng 1

1 Hãy chọn chữ thực tế mà giáo viên đọc

(1) (2) (3)

(4) (5) (6)

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Các hình vẽ dưới đây tương ứng với gì ?

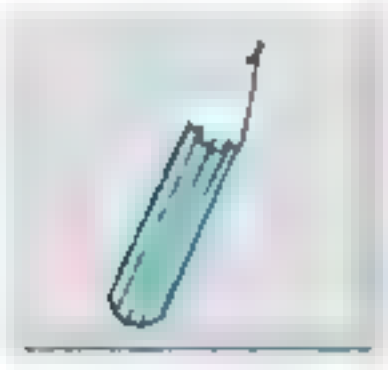

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc

(2) (3) (4)

Bài tập

1 Chữ nào có thể đánh thêm dấu và ? Hãy viết như ví dụ.

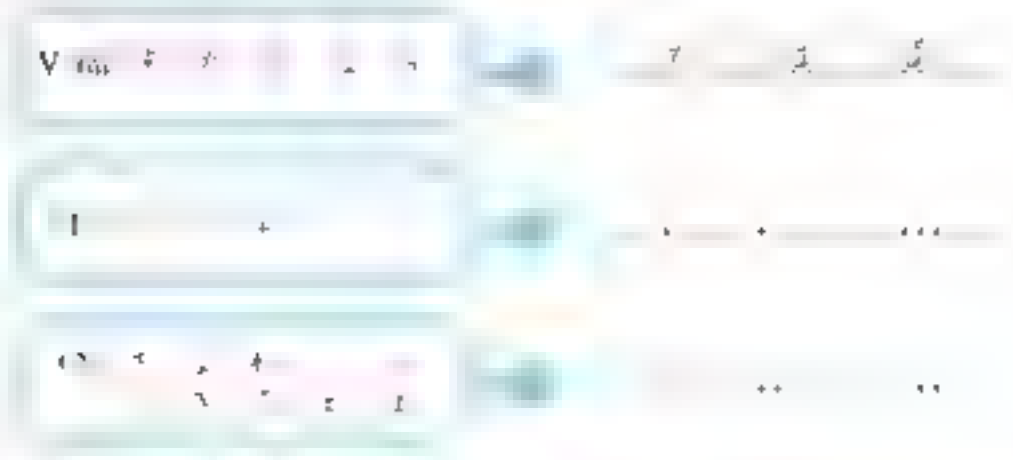

2. Hãy điền thêm dấu và để sửa thanh từ đúng

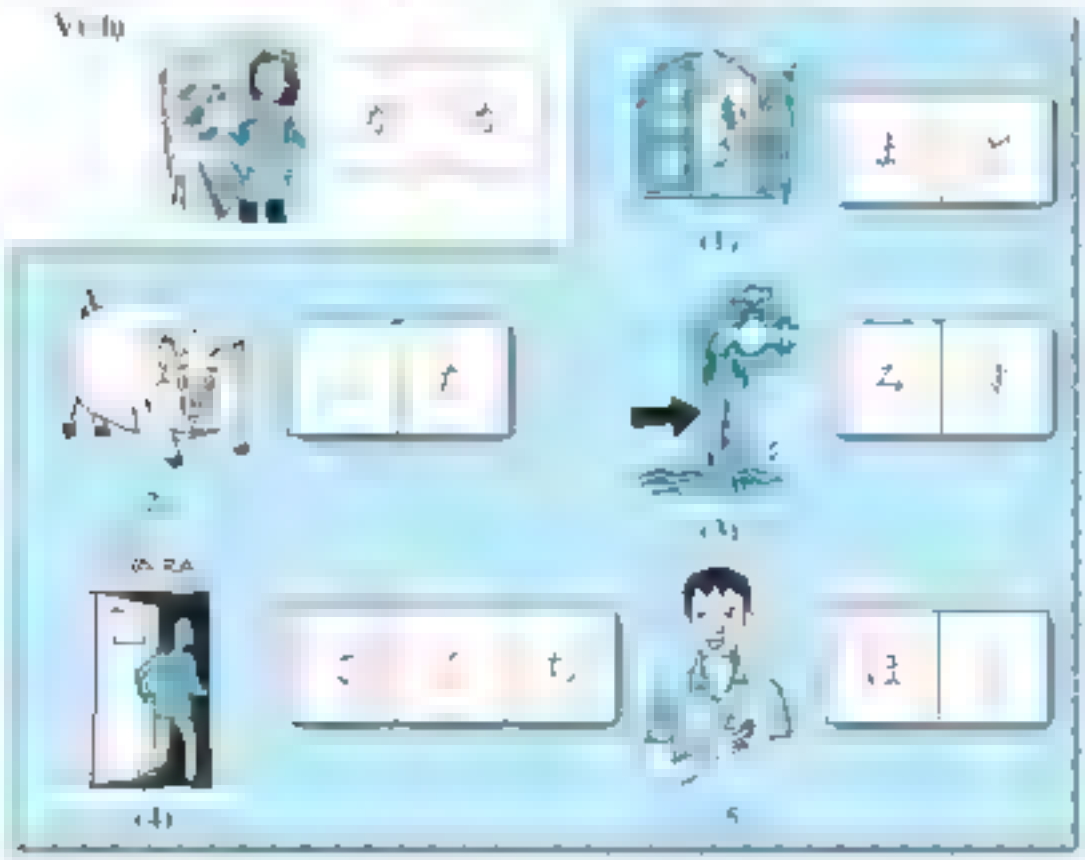

3. Hãy tìm các từ trong ô chữ. Tổng cộng có 8 từ.

が	か	か	ん	じ
や	ぞ	い	り	さ
ゆ	く	り	う	き
く	き	く	い	み
て	く	た	す	え

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ? Hãy viết từ tương ứng vào dòng kẻ

(1) ..... (2) .....

3 ..... 4) ..... 5) .....

おぼえよう　Ghi nhớ

Cách nói khi ăn

Cho một bước khi ăn

[illegible]

tadaki-masu

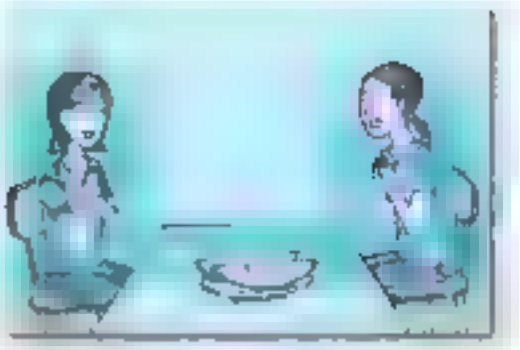

Cho cảm ơn khi ăn xong

[illegible]

Gochisousama-deshita

すうじ／Số đếm

31 [illegible]

32 [illegible]

33 さんじゅうさん

34 [illegible]

35 さんじゅうご

36 [illegible]

37 [illegible]

38 さんじゅうはち

39 [illegible]

40 よんじゅう

だい5か　あいさつ　Chào hỏi (5)

Mục tiêu

Biết cách chào khi ra khỏi nhà và khi về nhà

Âm ～ và âm

Học cùng thầy Nam

Các em chào thế nào khi ra khỏi nhà và khi về nhà

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

1 Cách đọc âm 「ん」

Âm 「ん」 được đọc khác nhau tùy theo vị trí của 「ん」 trong từ

Đọc thành [m] khi đứng trước [p, b, m]

Đọc thành [n] khi đứng trước [t, d, n, ts, r]

漢字

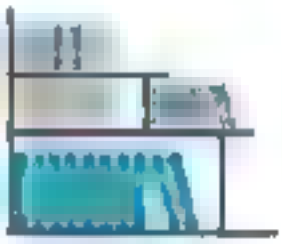

Đọc thành [ŋ] khi đứng trước [k, g, kw]

4 Đọc giải thích ý nghĩa khi đứng cuối từ

2. Cách đọc âm ngắt [˧]

Âm [illegible] được gọi là âm ngắt. Âm này không được đọc thành tiếng. Cách đọc âm này như sau: Âm đứng trước [illegible] đọc ngắn gọn và ngắt, lấp tức chuẩn bị đọc âm đứng liền sau nó.

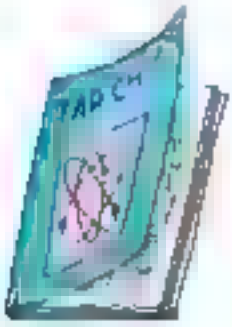

れんしゅう Luyen tap

あいさつ／Chào hỏi

1 Hãy tập nói với bạn bên cạnh theo tình huống trong các tranh dưới đây.

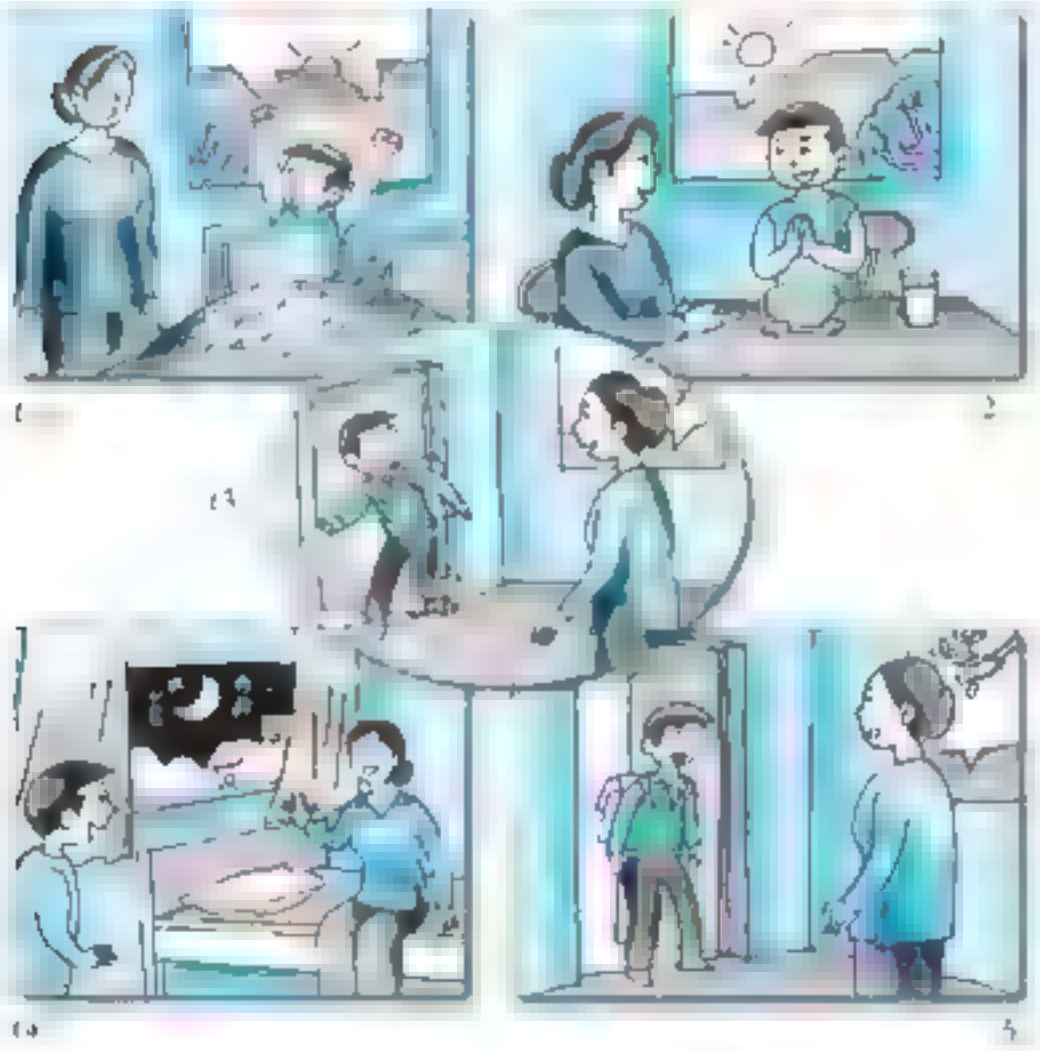

2. Em chào thế nào trong những tình huống sau

(1) Chào mọi người trong gia đình khi em ra khỏi nhà

(2) Chào mọi người trong gia đình khi em về đến nhà

(3) Chào mẹ khi mẹ ra khỏi nhà

(4) Chào mẹ khi mẹ về đến nhà

もじ　はつおん　Chữ viết, phát âm

ん

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

2. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc

(1) さま　　さんま

(2) いく　　いんく

(3) あな　　あんな

(4) けさ　　けんさ

(5) みな

(6) あし

(7) かみ

(8) かばん

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

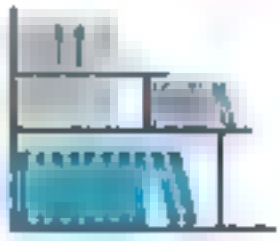

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc

1　　2　　3　　4

5カ

Âm ngắt 「っ」/ Âm ngắt 「っ」

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

いっか	いっぱい	いっさつ	はっぴょう
きって	かって	はって	おくった

2. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

(1) [illegible] (2) [illegible] (3) [illegible] (4) [illegible]

(5) はいけん (6) よんで (7) かか (8) かさい

3. Các bức tranh vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..... (2) ..... (3) ..... (4) .....

5 Hãy luyện tập như bài 4 với bạn bên cạnh. Khi luyện, một người đọc và một người viết.

(2) .... (3) ..... (4 .

Bài tập

1 Hãy đọc các từ dưới đây.

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.

(2)

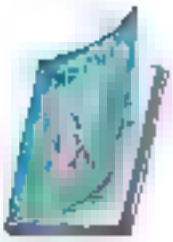

3. Hãy nói các từ theo cách dưới đây

Ví dụ

(1)

(2)

(3)

おぼえよう Ghi nhớ

Câu chào khi đi ra khỏi nhà

いってきます

Ittekimasu

Câu chào của người đi ra khỏi với người ở lại khi ra khỏi nhà

いってらっしゃい。

Itterasshai

Câu chào khi về nhà

ただいま。

Tadaima

Câu chào của người trong nhà đi với người mới về

おかえりなさい　おかえり

Okaerinasai　Okaeri

すうじ／Số đếm

41 よんじゅういち

42

43 よんじゅうさん

44

45

46 よんじゅうろく

47

48 よんじゅうはち

49

50

だい6か　あいさつ　Chào hỏi (6)

Mục tiêu

- Biết cách chào hỏi khi ra vào phòng hoặc nhà của người khác.
  Đọc và viết chính xác các âm dài, âm ghép.

Học cùng thảo luận

Khi vào nhà người khác các em chào thế nào ?

Khi vào phòng làm việc của giáo viên các em chào thế nào ?

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

1 [illegible] **Âm dài** Những kết hợp âm như trong bảng dưới đây được đọc thành âm dài.

1.

2.

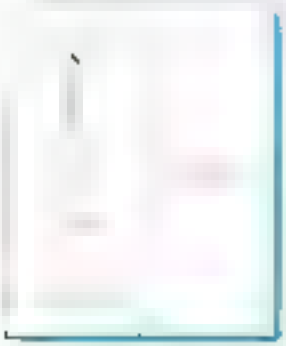

3.

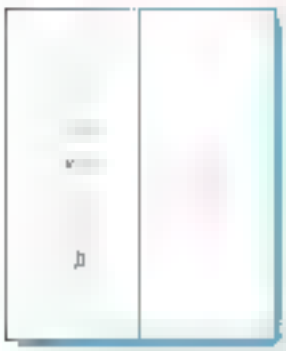

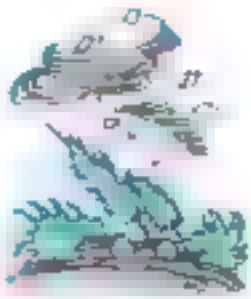

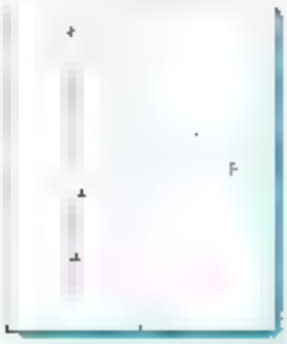

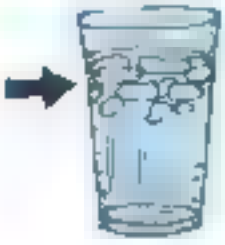

2. Âm ghép Các âm trong hàng lưu đây được gọi là âm ghép. Những chữ [illegible] trong âm ghép được viết nhỏ hơn so với chữ bình thường.

きゃ	きゅ	きょ	ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
kya	kyu	kyo	gya	gyu	gyo
しゃ	しゅ	しょ	じゃ	じゅ	じょ
sha	shu	sho	ja	ju	jo
ちゃ	ちゅ	ちょ			
cha	chu	cho			
にゃ	にゅ	にょ			
nya	nyu	nyo			
ひゃ	ひゅ	ひょ	びゃ	びゅ	びょ
hya	hyu	hyo	bya	byu	byo
			ぴゃ	ぴゅ	ぴょ
			pya	pyu	pyo
みゃ	みゅ	みょ			
mya	myu	myo			
りゃ	りゅ	りょ			
rya	ryu	ryo			

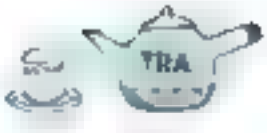
TRÀ

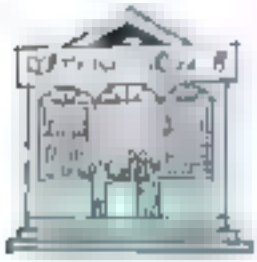

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1　Hãy chọn tranh tương ứng với lời chào mà giáo viên nói.

2.　Hãy tập nói với bạn bên cạnh theo tình huống trong các tranh trên.

もじ　はつおん　Chữ viết, phát âm

ごちょうおん　Âm dài

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

2. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

(5) へや　(6) いど　(7) まち　(8) とけい

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

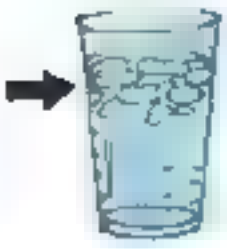

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..... (2) ..... (3) ..... (4) .....

ようおん / Âm ghép

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

きゃ　きゅ　ちゅ　しゅ　ひゃ　にゅ　びょ　りょう　りゅう

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

(1) きゃく　　(2) しゅう　　(3) りょう　　(4) しゅう
　　きゃく　　　　しゅう　　　　りょう　　　　ちゅう

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

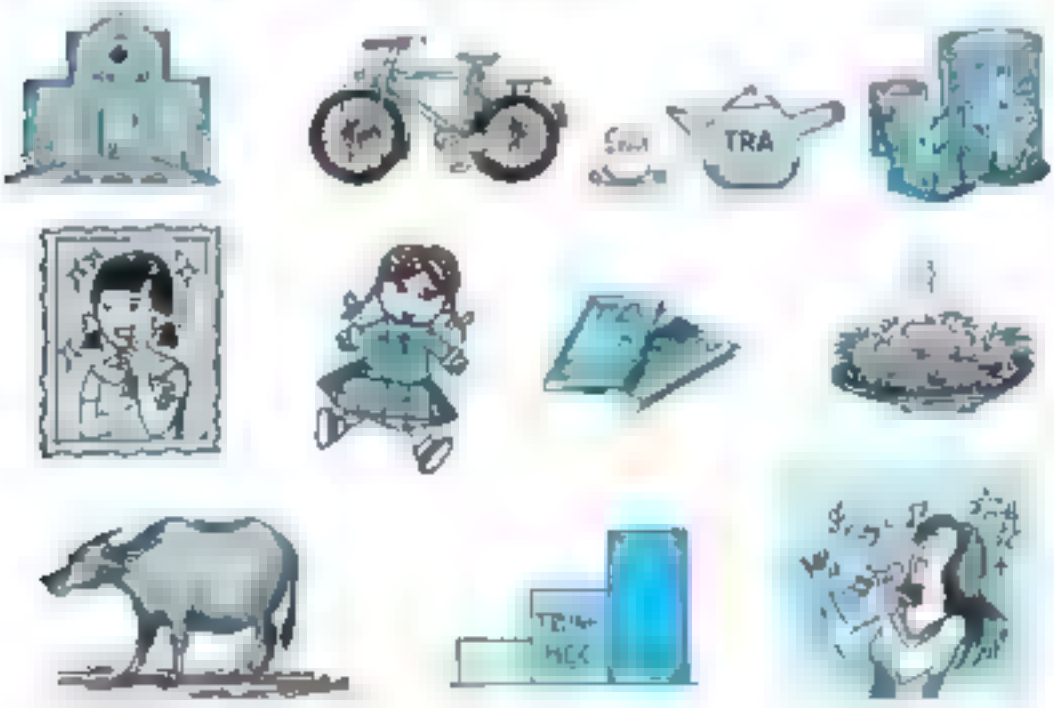

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ... ... (2) ... ... (4) ...

Bài tập

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

(1) ... ...

2 ... ...

3 ... ...

2. Em đã nhớ hết các từ chỉ thành viên trong gia đình chưa ? Hãy chọn từ phù hợp trong khung và đánh số vào trong ngoặc

... ...

3. Hãy nhìn hình vẽ và điền chữ Hiragana vào ô trống để tạo thành từ tương ứng.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

4. Các từ trong khung dưới đây có một số chữ Hiragana giống nhau. Em hãy tìm xem những chữ giống nhau đó là gì và viết vào ô chấm như ví dụ.

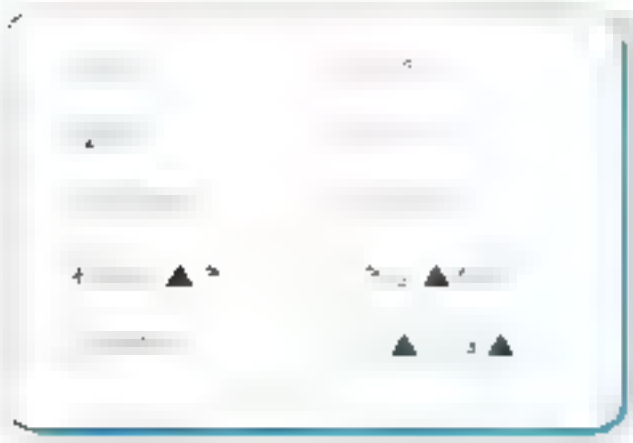

Cần nhớ

Khi đến nhà bạn

Câu chào của người đến

Câu mời vào của chủ nhà

Khi vào phòng giáo viên

Câu chào của học sinh khi vào phòng giáo viên

Câu mời vào của giáo viên

どうぞ。

Trước khi ra khỏi phòng giáo viên

Câu chào của học sinh trước khi ra khỏi phòng giáo viên

Số đếm

10		60	
20		70	
30		80	
40		90	
50		100	

まとめ 2

はつおん Phat am

~ ~Nhip

Trong tieng Nhat moi chung cac am co do dai bang nhau. Chu ~ khong phat am tuc dai hoac ngan.

も~ Chu viet

Khi he hien am ngat va am cau ~ duoc viet nhu
u. Theo nguyen tac cac chu nay duoc viet xuong phia duoi lui ve phia ben trai voi
kich buoc bang mot phan tu chu thong thuong.

き ~ て

か し ゆ

ふりかえりましょう Ôn tập và đánh giá

1. Các em đã học được nhiều từ mới, vậy hãy viết thật nhiều từ phù hợp với các quy định dưới đây.

(1) Từ bắt đầu bằng chữ 「か」

(2) Từ có 1 chữ

(3) Từ có âm dài

(4) Từ liên quan đến động vật

(5) Từ liên quan đến cơ thể con người

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

	Nội dung học tập	Điểm
1	Có thể đọc và viết được các chữ Hiragana thuộc [illegible] hàng 「か」	
2	Có thể đọc và viết được âm mũi âm ngắt	
3	Có thể đọc và viết được âm dài âm ghép	
4	Biết cách gọi những món ăn thích hợp khi ăn uống	
5	Biết cách chào người chủ nhà khi ra khỏi nhà và khi về đến nhà	
6	Biết cách chào khi vào và khi ra khỏi nhà, hoặc phòng của người khác	
	Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em

Những người được từ 25 đến 30 điểm: Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 17 đến 24 điểm: Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 16 điểm: Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

ほんかいのてがみ Thư Nhật Bản

Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yun và cùng thảo luận về cách chào hỏi.

Yun, bạn có khỏe không ? Cảm ơn bạn đã gửi thiệp cho mình. Mình rất vui khi nhận được thiệp của Yun. Mình đã ở [illegible] Mình rất thích [illegible] Mình muốn khi nào bạn có thời gian thì đến thăm Nhật Bản. Mình sẽ đưa bạn đi [illegible] Mình đã học tiếng Việt được một năm rồi. Mình rất thích học tiếng Việt. Mình có thể nói tiếng Việt một chút. Bạn có thể nói tiếng Nhật không ? Ở Việt Nam có những cách chào hỏi như thế nào ? Ở Nhật Bản có những cách chào hỏi như thế nào ?

Ngày 10 tháng 11

Minami

1. Khi chào, em của Minami bắt tay.
2. Người Việt Nam có những cách chào hỏi nào ?

だい7か　すきな　たべもの Mon ăn ưa thích

Mục tiêu

Biết cách nói về món ăn mình ưa thích.

Nắm được đặc điểm và cách viết của chữ katakana.

Mẫu câu

～は　～か　　？

Học cùng thực hiện

Luyện tiếng Việt có từ ngữ nào không ? Học nên một vài ví dụ.

Cần nhớ

Chữ　　trong　　đọc như　　

ア	イ	ウ	エ	オ

カ	キ	ク	ケ	コ

サ	シ	ス	セ	ソ

タ	チ	ツ	テ	ト

ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ

ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
ハ は	ヒ ひ	フ ふ	ヘ へ	ホ ほ

マ	ミ	ム	メ	モ
マ ま	ミ み	ム む	メ め	モ も

ヤ		ユ		ヨ
ヤ や		ユ ゆ		ヨ よ

ラ	リ	ル	レ	ロ
ラ ら	リ り	ル る	レ れ	ロ ろ

ワ		ン		
ワ わ		ン		

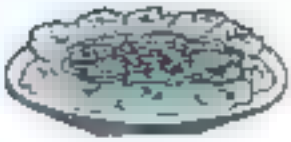

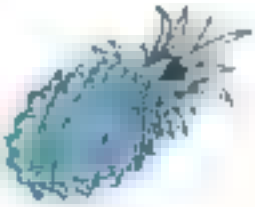

カタカナ Chữ Katakana

1. Giới thiệu về chữ Katakana

- Tiếng Nhật có 3 loại chữ viết: Hiragana, Katakana và chữ Hán.
- Katakana là loại chữ dùng để viết các từ có nguồn gốc là tiếng nước ngoài (ở ngoài Nhật). Khi viết tên người và địa danh của Việt Nam cũng dùng chữ Katakana.

Ví dụ:

ハノイ　　マイさん

ホーチミン　　ランさん

2. Cách viết chữ Katakana

(1) Âm dài ký hiệu là 「ー」

Ví dụ: ケーキ　　コーヒー

(2) Âm ngắt ký hiệu là 「ッ」 viết giống 「ツ」 nhưng nhỏ hơn

Ví dụ: コップ

(3) Các chữ hàng 「ヤ」 khi viết bằng chữ Katakana cũng dùng các ký hiệu 「ャ」 giống như khi viết bằng chữ Hiragana

Ví dụ:

れんしゅう　Luyen tap

3 Mau cau

1 Hãy nghe giáo viên đọc và đánh số vào hình vẽ.

Ví dụ　せんせい　1（いち）、パナナ

2

2. Hãy nhìn các hình ở trên và nói theo ví dụ về những thứ mình thích.

Ví dụ

3 Hãy nhìn các hình ở bài tập 1, chia thành nhóm để nói về các thứ mình thích. Người nghe ghi lại vào bảng dưới đây.

Ví dụ

Ví dụ　サムさん	パパイヤ
Ví dụ　ラノさん	アイスクリーム
さん	
さん	
さん	
さん	

4. Hãy sử dụng phần ghi chép ở trên và nói như ví dụ về những thứ mình thích.

Ví dụ

5. Hãy sử dụng các từ đã học để nói về những thứ mình thích.

Ví dụ

B

C

D

もじ　はつおん　Chữ viết, phát âm

アぎょう　カぎょう　Hàng ア - Hàng カ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

(1)　ア　ウ　エ　イ　オ　ケ　ク　カ　キ　コ

(2)　ア　カ　コ　エ　ク　ケ　イ　ウ　キ　オ

(3)　カ　ガ　キ　ギ　ク　グ　ケ　ゲ　コ　ゴ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

キー　　キア　　イカ　　エイ　　エコー

3. Hãy chọn chữ mà giáo viên đọc

(1)　ア　イ　ウ　エ　オ　　(2)　ア　イ　ウ　エ　オ

(3)　カ　キ　ク　ケ　コ　　(4)　カ　キ　ク　ケ　コ

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1)　　(2)　　(3)　　(4)

サぎょう・タぎょう / Hàng サ・Hàng タ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

(1)　サ　ス　セ　ソ　シ　ツ　タ　チ　ト

(2)　　　　　　　　

(3)　サ　ザ　ジ　デ　ギ　ダ　ブ　　ダ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ウ　　ン　ナ

3. Hãy chọn các chữ mà giáo viên đọc

(1) サ シ ス セ ソ　　(2) サ シ ス セ ソ
(3) タ チ ツ テ ト　　(4) タ チ ツ テ ト
(5) ザ ジ ズ ゼ ゾ　　(6) ダ デ ド

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc

(1) ... . (2) . . .. (3) .... (4)

十行・ハ行　Hang十・Hang

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

、　　ノ　　十

2　十　　ト　　、

(3) ハ　ハ　ヒ　ヒ　フ　フ　ヘ　ヘ　ホ　ホ
(4) ニ　エ　コ　フ　ウ　グ　ケ　メ　ネ　ヌ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ト ト　　ト　　十　　十十

3 Hãy chọn các chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1)	ナ	ー	ヌ	ネ	ノ		(2)	ナ	ー	ヌ	ネ	ノ
3					ナ		(4)					ナ
5		ㄱ			ナ		(6)		ㄱ	マ		ナ
(7)	タマキ			タスキ			(8)	ヒ	チ		ヒ	チ

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc

2 1 4

ヤ行・ヤ行ノ Hàng マ・Hàng ヤ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2

(1)	ム	マ	ア	ヤ	カ	エ	ユ	ヨ	メ	ナ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

マ゛ グ メ゛モ ダ゛ム ヤ゛ギ ヨ ヨ゛

3 Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) マ ミ ム メ モ (2) マ ミ ム メ モ

(3) ヤ ユ ヨ (4) ヤ ユ ヨ

(5) ユ ス ユ ス (6) ア チ マ チ

7 (8)

4 Hãy viết các từ mà giáo viên đọc

ラ行・ワ・ン Hàng ラ・ワ・ン

1 Hãy đọc các chữ dưới đây.

(1) ノ ル ラ レ ロ ル レ リ ラ ロ

(2) ワ ラ フ ウ ワ ン ケ ラ ウ ワ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

3 Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc

(1) ラ リ ル レ ロ (2) ラ リ ロ

3) ラ リ ル レ ロ (4) ル ト

(5) ワ ド フ ト (6) パン

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) (2) (3) (4)

Bài tập

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

(1) ベトナム オレンジ コップ

(2) タクシー バス バイク ノクロ

(3) ラジオ テレビ カセット

(4) ボール テニス サッカ

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.

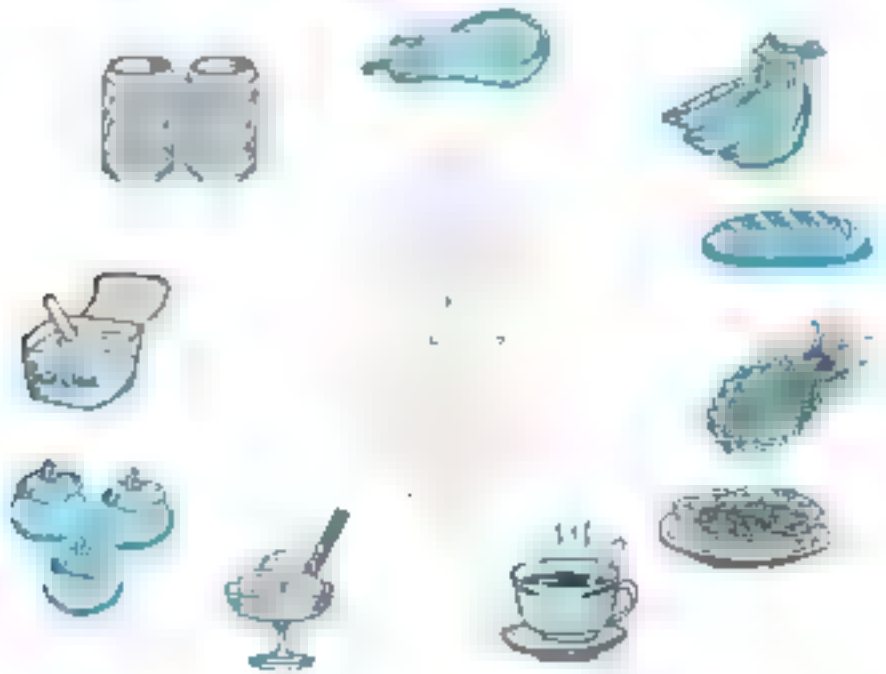

3 Hãy tạo từ theo ví dụ. Chú ý : Sẽ có một chữ không dùng.

Ví dụ

(1)

(2)

(3)

4 Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

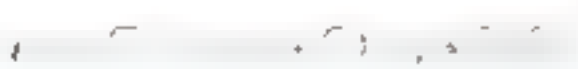

Giải thích

~は　~が　すきです。

N1 [illegible] N2 [illegible]

(N: Danh từ)

- Cấu trúc này được dùng để biểu thị sự yêu thích của N1 đối với N2
  Ví dụ: アンさんは　バイトップルが　すきです。
- Trong cấu trúc trên, N1 là danh từ chỉ người, N2 là danh từ chỉ người hoặc sự vật, mà N1 yêu thích.
- Khi muốn nói bản thân mình thường hay làm [illegible]
  Ví dụ: [illegible]

だい8か　すきなもの Những điều ưa thích

Mục tiêu

Biết cách hỏi về những thứ mà người khác ưa thích.

Đọc được âm ghép và các âm đặc biệt viết bằng chữ Katakana.

Mẫu câu

1 A

B

2 A

B

3

Hội thoại

Hội thoại Việt Nam những thích món ăn gì

Mọi người trong nước Nhật yêu là gì?

Từ vựng

Nam Việt và Lan trên đường đi trường về các bạn thích quán ăn

ゆう　　すき

ラン　いいえ、すきではありません。

すきです。

Trong quán gần khu

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

キャ	キュ	キョ
ギャ	ギュ	ギョ
シャ	シュ	シェ (she)	ショ
ジャ	ジュ	ジェ (je)	ジョ
チャ	チュ	チェ (che)	チョ
ニャ	ニュ	ニョ
ヒャ	ヒュ	ヒョ
ビャ	ビュ	ビョ
ピャ	ピュ	ピョ
ミャ	ミュ	ミョ
リャ	リュ	リョ

	ウィ wi		ウェ we	ウォ wo
ヴァ va	ヴィ vi	ヴ vu	ヴェ ve	ヴォ vo
クァ kwa				
	ティ ti			
	ディ di			
				トゥ tu
				ドゥ du
ファ fa	フィ fi		フェ fe	フォ fo

カタカナのようおん　Cách viết âm ghép bằng chữ Katakana

Cách viết âm ghép của chữ Katakana giống chữ Hiragana: viết như lu sang bên trái và thấp xuống.

Ví dụ　チョコレート　　ジュース

Luyện tập

Mẫu câu

1 Hãy đọc các từ viết bằng chữ Katakana dưới đây và nối với hình vẽ tương ứng.

2 Hãy nói theo ví dụ về những thứ mình thích.

a: ký hiệu biểu thị khẳng định; ✓: ký hiệu biểu thị phủ định

Ví dụ

1

3

4

3. Hãy nói chuyện với bạn bên cạnh về những thứ mình thích. (5) và (6) là phần nói tự do.

Ví dụ 1 : ( )

A B

B

Ví dụ 2 : ( )

A B

B いいえ、すきではありません

( ) (4) (5) (6)

4. Hãy nói theo ví dụ về những thứ mình thích.

Ví dụ 1 :

Ví dụ 2

1

2

3

4

5. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

2 いいえ、すきではありません。

3

6. Hãy điền từ vào dòng kẻ, điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn và luyện nói với người bên cạnh về những thứ mà thích.

A

B A すきですか。

A

7 Hãy phỏng vấn các bạn cùng lớp về những thứ họ thích và viết vào bảng dưới đây.

Ví dụ (くだもの)

A

B

Tên	Hoa quả	Động vật	Số học
Ví dụ			

もじ、はつおん / Chữ viết, phát âm

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

(2) チャイム　　チョーク　　リュックサック

3. Hãy chọn chữ và từ mà giáo viên đọc

(1) ノヤ　ノユ　ノェ　ショ　　(2) チャ　チュ　チェ　チョ

(3) ノヤ　ノユ　ノェ　ノョ　　(4)

(5) ティー　　チェー　　(6)

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5 Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ..... (2) ..... (3) ..... 4 .....

Bài tập

1 Hãy tạo từ theo ví dụ và nối từ đó với hình vẽ tương ứng. (Sẽ có một chữ không dùng.)

Ví dụ

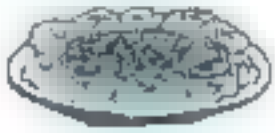

(1)

(2)

3

4

5

2 Các chữ Katakana dưới đây là tên tỉnh, thành phố của Việt Nam. Các em đọc và đoán xem đó là nơi nào nhé.

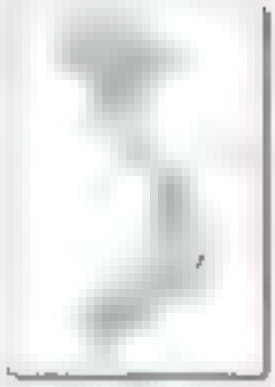

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

3. Hãy viết tên mình bằng chữ katakana.

Tiếng Việt Katakana

4 Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào bảng trên.

A

B

C いいえ、すきではありません。

5. Hãy điền từ vào dòng kẻ.

A B

B 、すきではありません。

A すきですか。

B はい、すきです。

Giải thích

1. A:～は　Nが　すきですか。
   B:はい　すきです。/いいえ　すきではありません。

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi xem người khác có thích cái gì đó không.
- [illegible] dùng cuối câu hỏi thì câu hỏi [illegible]
- Khi trả lời dùng [illegible] (nếu đồng ý) hoặc [illegible] (nếu không đồng ý).

  Ví dụ 1　A [illegible]
  B [illegible]
  Ví dụ 2　A [illegible]
  B [illegible]

2. A:～は　なにが　すきですか。
   B:Nが　すきです。

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi về sở thích
- Khi trả lời không dùng [illegible] hoặc [illegible]
- Có thể [illegible] khi đã biết rõ về người mình hỏi

  Ví dụ:　(Khi hỏi rõ B)
  A　なにか　すきですか。
  B [illegible]

3. Nも～

- [illegible] biểu thị N tương tự với một hoặc một số đối tượng khác về tính chất hay hành động nào đó.

  Trong cấu trúc [illegible] có thể thay thế chủ [illegible] thành「Nも」.
  Ví dụ 1　A　わたしは　コーラが　すきです
  みなさんも　コーラが　すき [illegible]
  B [illegible]

  hoặc thay thế chủ [illegible] thành [illegible]
  Ví dụ 2 [illegible]

だい9か　じこしょうかい Tự giới thiệu

Mục tiêu

Biết cách nói về quốc tịch và bản thân.

Mẫu câu

[illegible]

[illegible]

Hội thoại

[illegible]

[illegible]

[illegible]

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

1 Hãy xem hình vẽ và đọc các từ viết bên dưới mỗi hình.

2 Hãy nghe giáo viên đọc các từ ở Bài tập 1 và chỉ vào hình tương ứng với mỗi từ.

3 Hãy nhìn tranh và nói theo ví dụ về bản thân và nghề nghiệp.

Ví dụ:

(1)　　(2)　　(3)　　(4)　　(5)

4. Hãy sử dụng các hình vẽ trên để nói về bản thân và nghề nghiệp.

Ví dụ:

5 Hãy luyện nói với người bên cạnh theo mẫu hội thoại về bản thân và nghề nghiệp.

Ví dụ

A

B

Ví dụ 2 アンさん、けいさつかん、

A アンさんは

B

( ) ランさん、いしゃ、○

3, ナアさん、かいしゃいん、

(5) マイさん、こうむいん、

6. Hãy chia thành nhóm 2 người, một người là A, một người là B.
B chọn cho mình một nghề trong khung bên trái.
A hỏi B theo mẫu hội thoại để đoán nghề của B.

Ví dụ A B

B

A B

B

A B

B はい、

7 Em đang ở phòng tiếc. Hãy luyện nói với bạn bên cạnh theo 3 tình huống sau.

Ví dụ 1 (Tình huống tự giới thiệu)

A すみません。＿＿はんしんですか。

B

A

B

A どうぞよろしく。

Ví dụ 2 (Tình huống giới thiệu về bản thân và nghề nghiệp)

ガイド

A わたしは ガイトです。

B

Ví dụ 3 (Tình huống muốn làm quen với người nào đó)

A

B

A

8. Em sắp tham dự một buổi giao lưu. Em sẽ hỏi gì đối với những người gặp lần đầu trong buổi giao lưu đó ?

Ví dụ:

9 Các em đang tham dự buổi giao lưu.
Hãy dùng các câu hỏi đã chuẩn bị ở bài tập 8 để hỏi thoại.

(1) Hãy ghi nhớ các từ chỉ nghề nghiệp ghi trên phiếu mà các em nhận được.

(2) Hãy chia thành nhóm hai người và nói chuyện theo mẫu hội thoại.

Ví dụ

[illegible]

Bài tập

1 Hãy nói từ vựng bình về tương ứng và luyện viết các từ đó.

2 Hãy viết thanh từ phù hợp với hình vẽ.

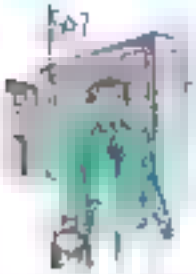

3. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

(1) A わたし○ ガイドです。

B

2 A

B

4. Hãy điền từ vào dòng kẻ và hoàn thành đoạn hội thoại.

A

B はい、わたしは

A

B

(3) A

B いいえ、わたしは

A

5か

+ A [illegible]

B [illegible]

A おきです。どうぞよろし

B .....

5 A [illegible]

B [illegible]

A [illegible]

B [illegible]

6 A .....ヘトナムしんですか。

B [illegible]

A [illegible]

5. Hãy viết các câu giới thiệu về mình theo ví dụ.

Ví dụ

[illegible]

Giải thích

1. ～は　～です／～ではありません

N1	は	N2	です ではありません

- [illegible] a dạng khẳng định. [illegible] ở dạng phủ định.
- Dùng mẫu câu N1 は N2 [illegible] để giới thiệu [illegible] ch. nghề nghiệp, hoặc học sinh lớp mấy....

  Ví dụ 1 [illegible]

  Ví dụ 2 [illegible]

- Trong hội thoại, [illegible] thể lược bỏ N

  Ví dụ 3 [illegible] giới thiệu trong buổi gặp gỡ [illegible]

2. ～は　～ですか

- [illegible] dùng câu có nghi [illegible] câu hỏi. Lưu ý lên giọng [illegible]
- Có nhiều cách [illegible] câu hỏi N1 は N2 [illegible]

Ví dụ 1　A [illegible]

　　B [illegible]

Ví dụ 2　A：こうこうせいですか。

　　B [illegible]

Ví dụ 3　A [illegible]

　　B [illegible]

Ví dụ 4：　A　ヒノさん [illegible]

　　B [illegible]

よ [illegible] 3

はつおん Phat am

[illegible] Ngữ điệu

Ngữ điệu [illegible] chapeau [illegible] câu. Ngữ điệu của câu tường thuật Nhật có hình [illegible] Riêng câu nghi [illegible] Nhật có ngữ điệu lên [illegible] cuối câu

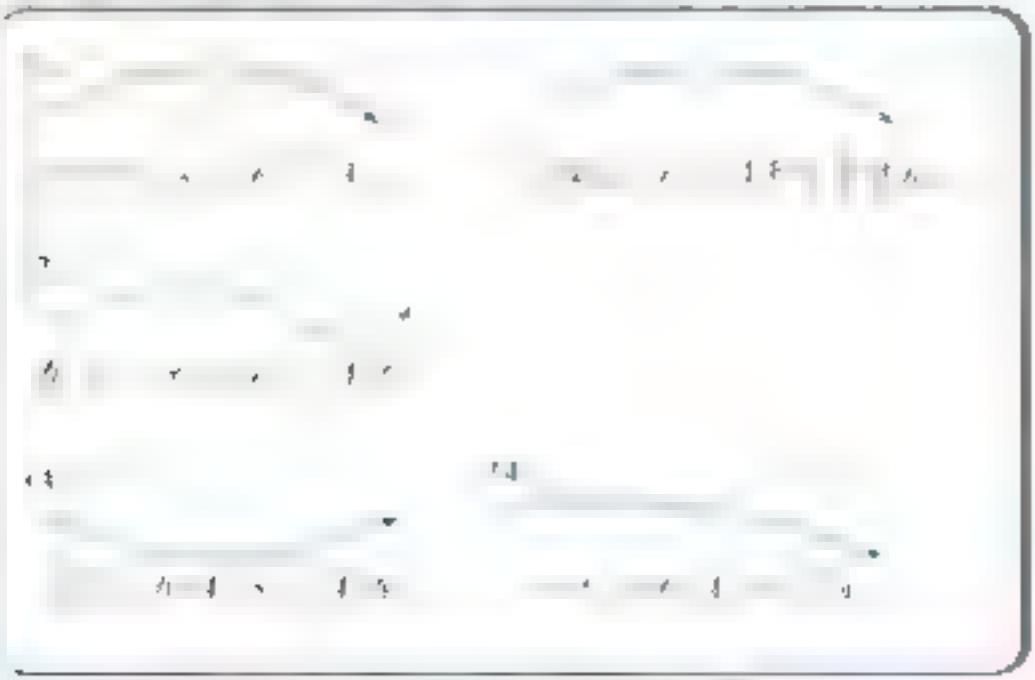

Nội dung ngữ điệu của [illegible] hay luyện đọc nhiều lần

Chữ viết

[illegible] Katakana được [illegible] [illegible]
[illegible] [illegible] [illegible] [illegible]

ノ------ン	コ------ユ	ウ------ワ------ク
ス　　ヌ	フ　　ア	ナ　　メ
マ------ム	ク　　ヤ	[illegible]　　ノ
[illegible]	[illegible]　　マ	

ふりかえりましょう Ôn tập và đánh giá

1 Các từ được viết bằng chữ Katakana dưới đây là tên một số nước trên thế giới. Các em hãy đọc và đoán xem đó là tên nước nào ?

(1) タイ

(2) ラオス

(3) [illegible]

(4) [illegible]

(5) フランス

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 7 đến Bài 9 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

Nội dung học tập	Điểm
1. Có thể đọc và viết đúng 45 chữ Katakana	
2. Có thể đọc hiểu các câu đã học biết đoán viết bằng chữ Katakana	
3. Có thể đọc hiểu các từ viết bằng chữ Katakana	
4. Có thể hỏi và trả lời về đồ vật yêu thích.	
5. Có thể hỏi và trả lời về nghề nghiệp	
	Tổng cộng

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 25 đến 25 điểm: Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
Những người được từ [illegible] lên 20 điểm: Cần đọc kĩ các bài trong sách giáo khoa.
Những người được từ 0 đến 0 điểm: Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

にほんからのてがみ Thư Nhật Bản

Các em hãy đọc thư của Mai gửi cho Yuri để biết nghề nào được trẻ em Nhật Bản ưa thích.

Yuri thân mến! Bạn có khỏe không? Hôm nọ mình nhận được thư bạn. Bạn hỏi về nghề mà trẻ em Nhật Bản thích. Theo mình được biết, trẻ em Nhật Bản thích nhất là nghề làm thợ máy. Vì thợ máy có thể lái được nhiều loại xe khác nhau, từ xe ô tô, xe máy đến máy bay, tàu thủy. Ngoài ra, trẻ em Nhật Bản cũng thích nghề làm bác sĩ, y tá, giáo viên mẫu giáo và nghề bán hàng. Bạn có thích nghề nào trong số những nghề trên không? Còn bạn ở Việt Nam nghề nào được trẻ em ưa thích nhất?

Ngày 15 tháng 4
Mai

Các em muốn làm nghề gì trong tương lai? Hãy làm em sẽ không kể điều với các bạn trong lớp.

Các em hãy thảo luận về các nghề được ưa thích ở Nhật Bản và so sánh với Việt Nam. Thử tìm hiểu nguyên nhân giống nhau và khác nhau về sở thích chọn nghề của trẻ em Nhật Bản và Việt Nam.

だい10か　ねんれい、にんずうTuổi tác, số người

Mục tiêu

Biết cách nói về tuổi tác và số người.

Mẫu câu

A
B
A
B ～にんです

Học cùng thảo luận

Nhà mọi em bao nhiêu người ? Lớp em có bao nhiêu người ?

Hội thoại

Yến và Mai trò chuyện về gia đình của Yến

Nói chuyện về số người trong lớp

Cách nói

Cách nói rút gọn dùng để hỏi lại về người khác với cùng một nội dung như câu trước.

Luyện tập

1 Hãy chia thành nhóm để đếm từ 1 đến 100.

Ví dụ A 1
B 2
C 3

2 Hãy viết con số mà giáo viên đọc.

2 3 4

5 6 7 8

3. Hãy viết con số mà người bên cạnh đọc

(1) ..... (2) ..... (3) 4

4. Hãy nhìn hình vẽ và nói về tuổi tác theo ví dụ.

Ví dụ

5 Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 4 và nói về tuổi tác theo mẫu hội thoại.

Ví dụ A
B

6. Hãy hỏi bạn về tuổi tác theo mẫu hội thoại sau.

Ví dụ A
B
A
A

7 Hãy nói chuyện với bạn theo mẫu hội thoại và điền vào bảng những thông tin về bạn đó.

Ví dụ A
B
A
B

Tham khảo

Tên Họ	Tuổi	Nghề nghiệp		

8. **Hãy nhìn hình vẽ và nói số người theo ví dụ.**

Ví dụ

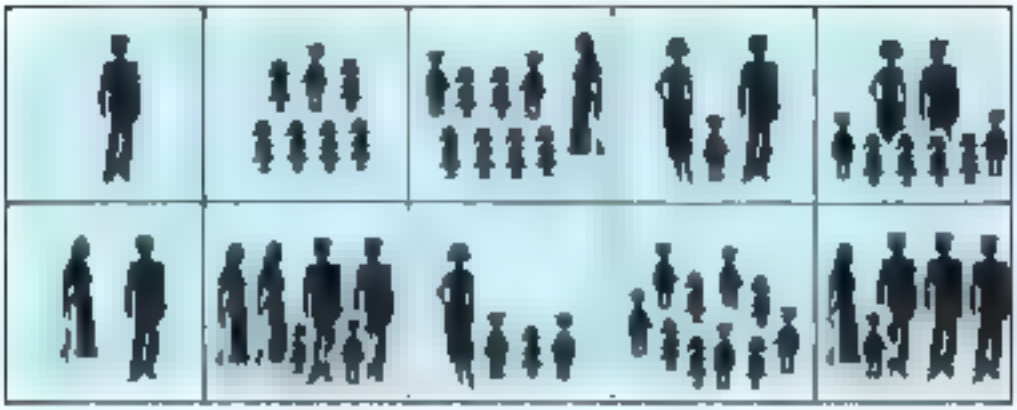

9 **Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 8 và nói số người theo mẫu hội thoại**

Ví dụ A

B

10 **Hãy nói chuyện với bạn về số người trong lớp mình.**

Ví dụ A

B

A

B

A

B

A

B

しゅくだい / Bài tập

1 Hãy điền vào chỗ trống trong bảng.

( ) ねんれい Tuổi tác

0		10		70	
		11		80	
2		12	じゅうにさい	90	きゅうじゅっさい
3		13		100	
4		14	じゅうよんさい	600	
5		15		700	ななひゃく
6		16		800	
7		17		900	
8		18		1000	
9		19			

(2) にんずう Số người

1		11	
2		12	
3		13	
4		14	
5		15	
6		16	じゅうろくにん
7		17	
8		18	
9		19	
10		20	

2 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các cụm từ chỉ tuổi tác và số người dưới đây theo ví dụ.

Ví dụ 1さい → いっさい

(1) 24さい → ... (2) 93さい →

(3) 38さい → ... (4) 34さい →

(5) 41さい → ... (6) 47さい →

7 69 8

3 Hãy chọn từ thích hợp trong khung và điền vào dòng kẻ.

A

B 39

A

B 30

A .....ベトナムしんですか。

B

4. Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

( ) なんさいですか。

)

5. Hãy viết tuổi của mọi người trong gia đình vào vở theo ví dụ

Ví dụ 69

30

Giải thích

1 Cách nói tuổi.

0		0		20	はたち
1				30	さんじ (ゅ) っさい
2		2		40	よんじ (ゅ) っさい
3		3		50	ごじ (ゅ) っさい
4		4		60	ろくじ (ゅ) っさい
5		5		70	ななじ (ゅ) っさい
6		6		80	はちじ (ゅ) っさい
7		7		90	きゅうじ (ゅ) っさい
8		8		100	
9		9			

- Chú ý: Theo bảng trên, 10, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 nếu có hậu tố thì cách đọc
- Khi hỏi tuổi của người khác, dùng câu trúc

Ví dụ: A
B

2. にんずうの いいかた / Cách nói số người.

1	ひとり	11	
2	ふたり	12	
3	さんにん	13	
4	よにん	14	
5	ごにん	15	じゅうごにん
6	ろくにん	16	じゅうろくにん
7		17	
8		18	
9	きゅうにん	19	
10	じゅうにん	20	
		?	なんにん

● Khi hỏi về số người trong câu hỏi

Ví dụ: A かぞくは なんにんですか。

B

だい11か　じかん　Thời gian

Mục tiêu

- Biết cách nói về thời gian.

Mẫu câu

1　A
　B　～です
2　～は　～に　おきます／ねます
1　A
　B

Hội thoại

Hãy nghe và nhắc lại hội thoại sau và luyện tập theo cặp.
Em có biết các bạn trong hội thoại nói và làm gì vào thời gian này ?

Hội thoại

Nam và Mai nói chuyện trong lớp học.

サム：マイさんは　なんじに　おきますか。
マイ：ろくじに　おきます。
サムさんは。
サム：わたしは　よじはんに　おきます。

Cách nói chỉ thời gian

Thời từ biểu thị ngày nhiên.
Cách nói lại khi ngạc nhiên, nước đến ngồn đến thoát nói
Từ nói Jung khi muốn chuyển sang đề tài khác.

Luyện tập

1 Hãy nhìn hình vẽ và nói về thời gian theo ví dụ.

Ví dụ 12じです。

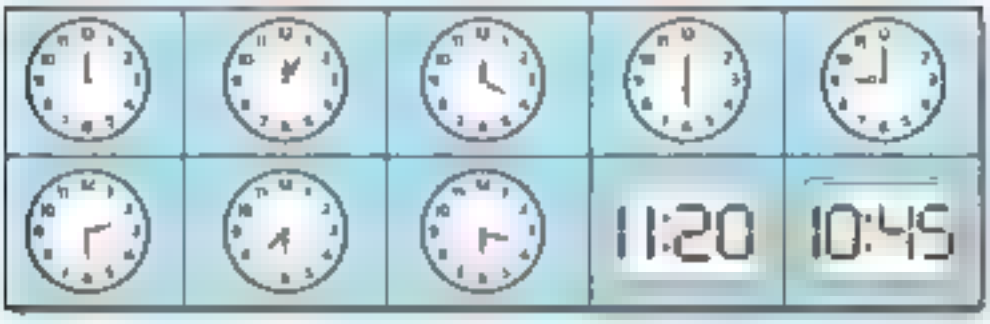

2 Hãy nhìn hình vẽ của Bài tập 1 và nói về thời gian theo mẫu hội thoại.

Ví dụ A:

B:

3 Hãy viết thời gian mà giáo viên nói.

(1) (2) (3) (4)

(5) (6) (7) (8)

4. Hãy viết thời gian mà bạn bên cạnh nói.

(1) (2) (3) (4)

5 Hãy nhìn hình vẽ và trả lời về thời gian theo mẫu hội thoại.

Ví dụ :

A : じゅうじ (12じ) ですか。

B : はい、じゅうじ (12じ) です。

Ví dụ 2 : じゅういちじですか。

A : じゅういちじ (11じ) ですか。

B : いいえ、[illegible] 11 [illegible]
ゆういち (121) です

(1) よじですか。 (2) くじですか。

(3) いちじはんですか。 (4) にじはんですか。

6 Hãy chia thành nhóm hai người để nói về thời gian ra khỏi nhà vào buổi sáng như mẫu hội thoại.

Ví dụ : A : 6

B : [illegible] 6 [illegible]

A : 7

B : 7 [illegible]

A : 7 [illegible]

B : [illegible] 7 [illegible]

7 Hãy luyện tập theo hình thức của Bài tập 6 ở trên để nói về :

(1) giờ ăn sáng

(2) giờ về nhà buổi chiều

(3) giờ ăn tối

8. Hãy nhìn hình vẽ và nói về giờ thức dậy theo ví dụ.

Ví dụ わたしは　7じに　おきます。

Ví dụ

9 Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 8 và nói về giờ thức dậy theo mẫu hội thoại.

Ví dụ A Bさんは　なんじに　おきますか。
B 7

10. Hãy nhìn hình vẽ và nói về thời gian đi ngủ theo ví dụ.

Ví dụ

(Ví dụ)

11 Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 10 và nói về thời gian đi ngủ theo mẫu hội thoại.

Ví dụ A B

B 10 じに　ねます。

12 **Hãy chia thành nhóm để hỏi và trả lời về thời gian đi ngủ và thức dậy. Người nghe ghi lại vào bảng dưới đây**

Ví dụ: A Bさんは なんじ ...
B 6 ...
A ...
B 10じに おきます。

13 **Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ: わたしは 6じはんに おきます
A ...
B ...
A はい。

( ) わたしは 6じに おきます (2) かぞくは 12 ...
(3) よこいさんは 100さいです (4) ...

14. **Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu sau.**

Ví dụ: わたしは 6じはんに おきます
A ... 6 ...
B ...
B わたしは 6じはんに おきます。

(1) ... 10 ...
(2) わたしは 12さいです
(3) ... ...
(4) わたしは トリアンが すきではありません

しゅくだい / Bài tập

1 Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

(1) わたし○ 6じ○ おきます。

(2) ＊＊う＊○ 8じ○ ねます。

(3) A ＊＊＊○ ＊＊＊○

B 7じ○ おきます。Aさん○。

A わたし○ 7じ○ おきます。

2 Hãy viết thời gian trong các hình vẽ sau bằng chữ Hiragana.

(Ví dụ) (1) (2) (3) (4)

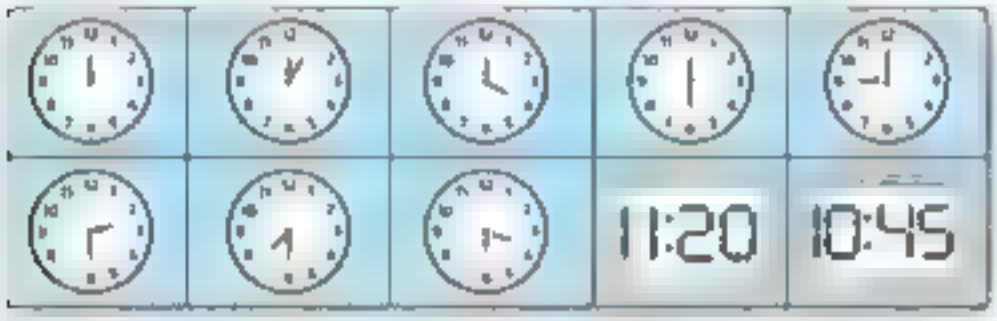

(5) (6) (7) (8) (9)

Ví dụ:

(1) [illegible]

(3) [illegible]

(5) [illegible]

(7) [illegible]

(9) [illegible]

(2) [illegible]

(4) [illegible]

(6) [illegible]

(8) [illegible]

(10)

3 Hãy điền từ vào dòng kẻ để hoàn thành câu.

A

B

2 A

B

(3) A Bさんは

B

4 An và Ha nói chuyện về thời gian đi ngủ và thức dậy. Hãy chọn các từ trong khung và điền vào dòng kẻ.

7じに おきます。

はい。

アン わたしは 7じに おきます。

アン 10じに ねます。

じゃあ	えっ
はい	いいえ

5. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(2) なんじに ねますか。

(3) か さんは なんじに おきますか。なんじに ねますか。

Giải thích

1 Thời gian

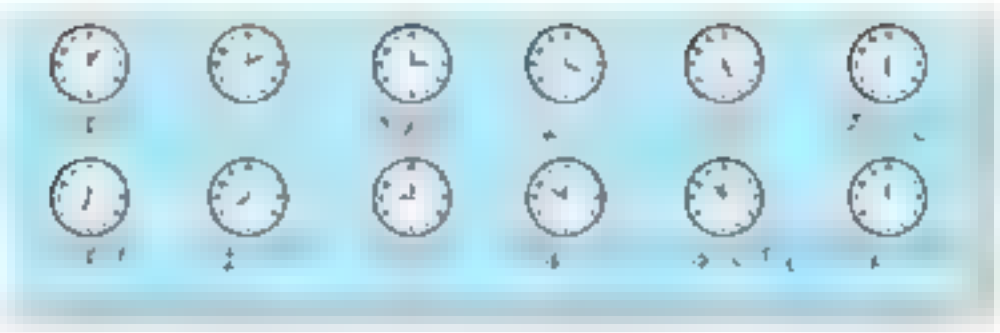

- cách biểu thị giờ
- Khi muốn hỏi giờ

Cách nói phút

		10		15
2		20		25
3		30		35
4		40		45
5		50		55
6				
7				
8				
9				

- 「 biểu thị giờ và phút
- 「 30 có 2 cách nói là và 「
- Khi muốn hỏi về phút dùng

2. ～は　～じに　おきます／ねます

- dùng sau từ chỉ thời gian để biểu thị thời điểm xảy ra hành động
  Ví dụ　わたしは　6じに　おきます。

3　A　～は　なんじに　おきますか／ねますか
　　B　～じに　おきます　ねます

- Câu trúc trên được dùng để hỏi về thời gian thức dậy và thời gian đi ngủ

Ví dụ　A
　　B
　　A　なんじに　ねますか。
　　B　O

だい12か　しょうかい Giới thiệu

Mục tiêu

Biết cách giới thiệu về vài, đồ vật và người trong anh.

Mẫu câu

1　これは　～です

2　～と～

1. Hội thoại

Em sẽ giới thiệu về một người trong anh

2. Hội thoại

かいわ 1　Hội thoại 1

Mình cho Ken xem anh gia đình mình

[illegible]は　まゆさんです。

[illegible]

ミン　40さいです。かいしゃいんです。

[illegible]

[illegible]

けん　そうですか。

わいわ 2 . Hội thoại 2

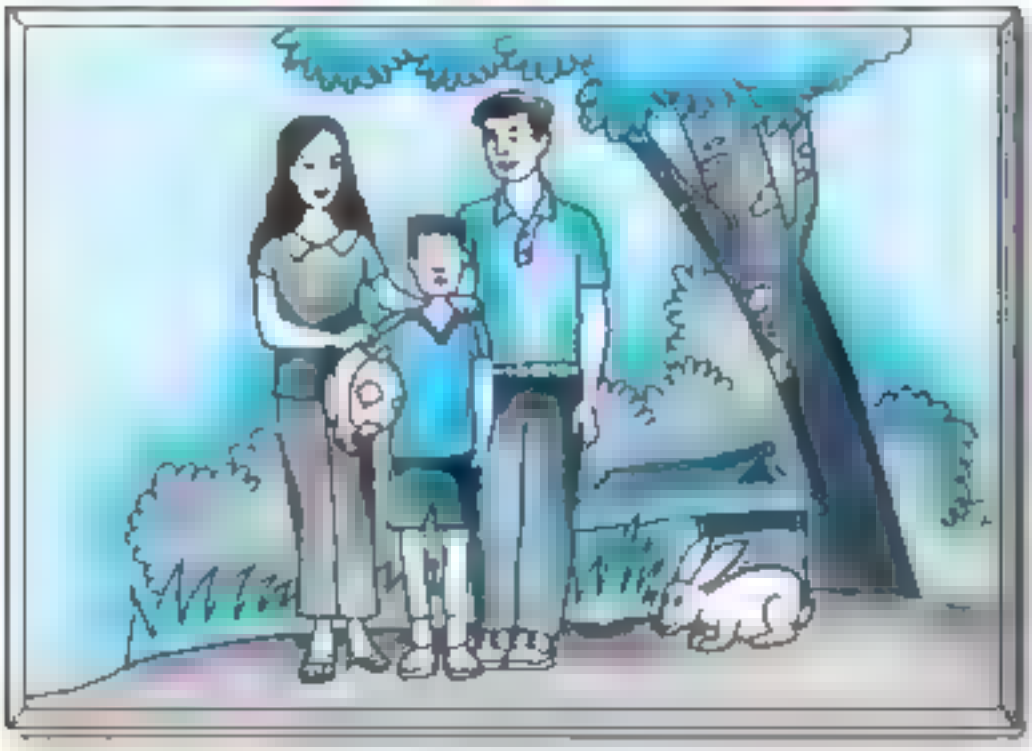

Tư dêm dừng trong lúc suy nghĩ hay có nhớ là điều gì đó.

れんしゅう Luyện tập

1 Em hãy giới thiệu các món ăn Việt Nam với bạn Aya mới từ Nhật sang.

Ví dụ これは フォーです。

2. Hãy chia thành nhóm và giới thiệu về các nhân vật trong hai tấm ảnh A và B.

Ví dụ これは ホアさんです。

A

B

3 Hãy nhìn hình vẽ và nói về những thứ mình thích theo ví dụ.

Ví dụ

(Ví dụ) (1) (2) (3) (4)

4. Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 3 và nói về những thứ mình thích theo mẫu hội thoại.

Ví dụ: A Bさんは Pが すきですか。

B

5 Hãy sử dụng các mẫu câu đã học để viết về gia đình hoặc bạn bè của mình vào khung dưới đây.

6. Hãy dùng ảnh để giới thiệu về gia đình hoặc bạn bè của mình. Nếu không có ảnh, em có thể vẽ tranh thay thế. Người nghe ghi lại vào khung dưới đây.

Ghi chép

Bài tập

1. Hãy dùng các chữ dưới đây để tạo thành nhiều từ khác nhau. Em hãy tìm ít nhất 6 từ và viết vào dòng kẻ.

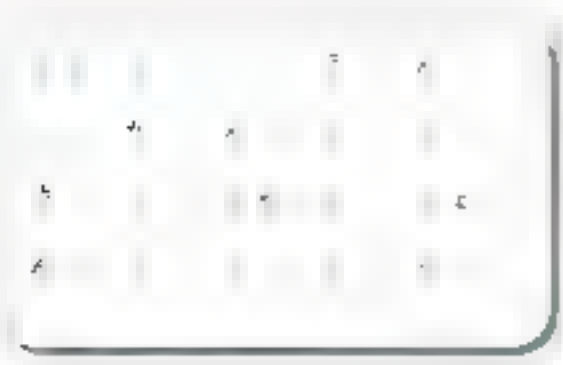

(1) .....

(2) .....

(3) .....

(4) .....

(5) .....

(6) .....

2 Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

(2) A

B いぬ◯ うさぎ◯ すきです。

A

B：えっ、うし◯ ぶたですか。

A

3 A

B

A

B

3 Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

(1 A

B

A

B

(2 A Bさんは おさ 何しに おでかけですか。

B

A

B

A

B

A

Giải thích

1. これは～です

- Câu trúc này được sử dụng để giới thiệu sự vật và giải nghĩa cho hình ảnh thì đi ngay trong tranh, ảnh.
- 「N」 là danh từ biểu thị sự vật

Ví dụ 1

- N cũng có thể là danh từ biểu thị người trong tranh, ảnh

Ví dụ 2 (cho vào người trong ảnh)

2. N1とN2

- 「 」 là từ nối, dùng để nối 2 danh từ (N1 và N2) với nhau

Ví dụ 1

Ví dụ 2

まとめ 4

ふりかえりましょう Ôn tập và đánh giá

1. Em hãy giới thiệu về một người trong gia đình em.

Ví dụ

わたしの [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 10 đến Bài 12 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

	Nội dung học tập	Điểm
1	Biết cách hỏi và trả lời về tuổi	
2	Biết cách hỏi và trả lời về các thành viên	
3	Biết cách hỏi và trả lời về thời gian	
4	Biết cách hỏi và trả lời về thời gian thức dậy và đi ngủ	
5	Biết cách nói khi giới thiệu người trong gia đình	
	Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em

Những người đạt từ 21 đến 25 điểm: Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người đạt từ [illegible] đến 20 điểm: Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người đạt từ 0 đến 10 điểm: Cần học và luyện giải thêm về phương pháp học tiếng Nhật.

にほんからのてがみ Thư Nhật Bản

Hãy đọc thư của Minam viết cho Yan về khí hậu của Nhật Bản

Mai mai

Yan thân mến,

Tớ rất vui khi được nhận thư của cậu. Tớ cũng rất thích khí hậu ở Nhật Bản. Mùa mưa ở đây kéo dài khoảng 2 tuần chứ không ngắn như ở nước mình. Mùa đông ở đây không lạnh như ở nước mình. Bạn cũng muốn biết về khí hậu ở Nhật Bản. Nước Nhật là một đất nước có khí hậu khác nhau. Ở Hokkaido không có mùa mưa mà lại rất lạnh và tuyết rơi nhiều quanh năm. Ở Okinawa thì ấm áp nhưng thường có bão. Ở Tokyo thì nhiệt độ thấp nhất cũng là khoảng 10 độ.

Còn Nam thì sao? Cậu có thích khí hậu ở nước mình khác nhau không?

Ngày 20 tháng 5

Minam

1. Hãy xác định vị trí của Việt Nam và Nhật Bản trên bản đồ thế giới.
2. Hãy tìm hiểu và nói cho các bạn biết những điều em tìm hiểu được về khí hậu Việt Nam.

Lưu ý: Cách đọc có tần suất thứ 3 cách đọc có tần số xuất hiện cao trong tiếng Nhật nhưng chưa xuất hiện trong sách giáo khoa tập 6. Tuy nhiên để tạo lợi cho việc học chữ Hán của học sinh trong những giai đoạn tiếp theo, cách đọc này được giới thiệu trước.

9

Âm Hán Việt	Nhật
Nghĩa tiếng Việt	Mặt
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

Âm Hán Việt	Nhân
Nghĩa tiếng Việt	Người
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

Âm Hán Việt	Tam
Nghĩa tiếng Việt	Ba
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

四	丨 冂 冂 四 四
Âm Hán Việt	Tứ
Nghĩa tiếng Việt	Bốn
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

五	一 丅 五 五
Âm Hán Việt	Ngũ
Nghĩa tiếng Việt	Năm
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

10

六	丶 亠 亠 六 六
Âm Hán Việt	Lục
Nghĩa tiếng Việt	Sáu
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

七	一 七
Âm Hán Việt	Thất
Nghĩa tiếng Việt	Bảy
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

八	丿 八
Âm Hán Việt	Bát
Nghĩa tiếng Việt	Tám
Âm Kun	Âm On
Từ đã học	Từ đã học

九	丿 九		
Âm Hán Việt	Cửu		
Nghĩa tiếng Việt	Chín		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

十	一 十		
Âm Hán Việt	Thập		
Nghĩa tiếng Việt	Mười		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

II

人	丿 人		
Âm Hán Việt	Nhân		
Nghĩa tiếng Việt	Người		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt			

木	一 十 才 木		
Âm Hán Việt	Mộc		
Nghĩa tiếng Việt	Cây		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

月	丿 冂 月 月		
Âm Hán Việt	Nguyệt		
Nghĩa tiếng Việt	Mặt trăng		
Âm Kun		Âm On	ゲツ、ガツ
Từ đã học		Từ đã học	

山	丨 山 山		
Âm Hán Việt	Sơn		
Nghĩa tiếng Việt	Núi		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

川	丿 川 川		
Âm Hán Việt	Xuyên		
Nghĩa tiếng Việt	Sông		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

12

本	一 十 才 木 本		
Âm Hán Việt	Bản		
Nghĩa tiếng Việt	Sách		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

日	丨 冂 日 日		
Âm Hán Việt	Nhật		
Nghĩa tiếng Việt	Ngày		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt			

何	亻 仁 仁 何 何 何		
Âm Hán Việt			
Nghĩa tiếng Việt	Mang gì		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	

父	ノ ハ 父 父		
Âm Hán Việt	Phụ		
Nghĩa tiếng Việt	Bố, cha		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt			

母	𠂉 冂 冃 母 母		
Âm Hán Việt	Mẫu		
Nghĩa tiếng Việt	Mẹ		
Âm Kun		Âm On	
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt			

DỊCH HỘI THOẠI - BÀI KHÓA

Bài 1 Chào hỏi 1

Kén Rất vui được gặp bạn. Tôi là Kén.
Mong được sự giúp đỡ của bạn.

Mai Rất vui được gặp bạn. Tôi là Mai.
Mong được sự giúp đỡ của bạn.

Nam Rất vui được gặp bạn. Tôi là Nam.
Mong được sự giúp đỡ của bạn.

Giải thích

- Câu chào chỉ dùng cho lần gặp đầu tiên.
- Câu này thường được dùng trong giao tiếp để thể hiện mong muốn được người đối thoại quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ giúp một công việc nào đó.

Bài 2 Chào hỏi 2

Cô giáo: Chào thầy.

Giáo viên: Tạm biệt. Hẹn ngày mai gặp lại.

Mai: Mình về nhé.

Minh: Chào nhé.

Giải thích

- Là những câu chào tạm biệt chỉ dùng giữa bạn bè.

Bài 3 Chào hỏi 3

Kên: Xin cảm ơn.

Mình: Không có gì.

Kên: Cảm ơn.

Mình: Có gì đâu.

Nam: Chau xin lỗi.

Người đi đường: Không sao đâu.

Học sinh: Chiu thành thật xin lỗi.

Giải thích

[illegible] cảm ơn dùng để [illegible] bạn bè, người thân nói với tôi là 「ありがとう」

[illegible] câu nói với người trên hoặc người [illegible] hệ đồng nghiệp, hoặc cảnh sát công [illegible] là cách nói lịch sự trong gia đình hoặc giữa bạn bè với nhau

Bài 4 Chào hỏi 4

Kên: Xin mời.

Mình: Xin mời.

Kên: Ngon quá.

Mình: Ừ, ngon thật.

Kên: Mình ăn nhé.

Kên: Cảm ơn (câu nói khi ăn xong).

Mình: Cảm ơn (câu nói khi ăn xong).

Giải thích

ごちそうさまでした: Câu nói trước khi ăn xong

ごちそうさまでした: Câu nói khi ăn xong

Bài 5 Chào hỏi 5

Mẹ: Con đi học đây
Mẹ: Ừ, con đi nhé

Mẹ: Chào mẹ, con đã về
Mẹ: Con đã về đấy à.

Bố: Bố đi làm đây.
Mẹ: Bố đi nhé

Bố: Chào cả nhà, bố đã về.
Cả nhà: Chào bố, bố đã về rồi ạ.

Giải thích

[illegible] Câu chào khi đi ra khỏi nhà

[illegible] Câu chào của người ở lại đối với người ra khỏi nhà

[illegible] Câu chào khi về đến nhà

[illegible] Câu chào của người ở nhà đối với người mới về

Bài 6 Chào hỏi 6

Yuri: Xin chào,
Mẹ: A, Yuri đấy à. Mời bạn vào.
Yuri: Vâng, tôi xin phép (vào nhà)

Kẻn (gõ cửa): Em xin lỗi
Cô An: Mời em vào!

Kẻn: Em xin phép về ạ!

Giải thích

[illegible] Câu chào hàng ngày sử dụng trong khoảng thời gian từ 10 giờ sáng đến chiều tối

[illegible] Câu nói khi trước khi vào nhà người khác

[illegible] Câu nói khi vào hoặc ra khỏi chỗ làm việc của người khác

Bài 7 Món ăn ưa thích

Lan: Tớ thích chè kem.

Ken: Tớ thích sữa chua.

Nam: Tớ thích măng cụt.

Yun: Tớ thích chuối.

Bài 8 Những thứ ưa thích

Nam, Yun và Lan trên đường từ trường về nhà vào một quán ăn.

Nam: Yun có thích phở không ?

Yun: Có, mình thích.

Nam: Bạn Lan cũng thích phở chứ ?

Lan: Không, mình không thích.

Nam: Thế bạn thích gì ?

Lan: Thích bún chả.

(Trong quán giải khát)

Mai: Tớ thích sôcôla.

Minh: Tớ cũng thích sôcôla. Bạn Kén cũng thích sôcôla chứ ?

Kén: Ừ, mình cũng thích.

Bài 9 Tự giới thiệu

Trong buổi liên hoan giao lưu quốc tế

Nam: Xin lỗi, bạn là người Nhật à ?

Yunta: Vâng, tôi tên là Yunta.

Nam: Tôi là Nam. Tôi là người Việt Nam.

Yunta: Nam là học sinh trung học cơ sở à ?

Nam: Vâng, đúng vậy. Yunta cũng là học sinh trung học cơ sở phải không ?

Yunta: Không, tôi là học sinh trung học phổ thông.

Dịch tại đoạn Bài khóa

Tanaka Chào em.

Lan Chào anh, em tên là Lan.

Tanaka Anh là Tanaka. Hương cũng viết dù ạch

Lan Thế à. Còn em là học sinh trung học cơ sở

Bài 10 Tuổi tác, số người

(Yuri và Mai trên đường từ trường về gặp anh của Yuri

Yuri Ồ, anh kia à ?

Mai Anh của Yuri à ?

Yuri Ừ, anh tớ đấy

Mai Rất vui được gặp anh. Em là Mai

Ryô Anh cũng rất vui được gặp em. Anh là Ryô

Mai Anh bao nhiêu tuổi ?

Ryô 6 mươi anh là học sinh trung học phổ thông

Thế còn Mai ?

Mai Em 12 mươi em là học sinh trung học cơ sở

(Mai và Ryô nói chuyện về số người trong lớp)

Mai Lớp anh bao nhiêu người ?

Ryô 20 người.

Mai Tất cả là người Nhật à ?

Ryô Không. Có 4 người Nhật

Mai Vậy à

Bài 11 Thời gian

(Nam và Mai nói chuyện trong lớp học

Nam Mai ngủ dậy lúc mấy giờ

Mai Tớ dậy lúc 6 giờ.

Nam Vậy à, thế bạn đi ngủ lúc mấy giờ ?

Mai Tớ đi ngủ lúc 10 giờ tối. Thế còn Nam ?

Nam: Tớ đây học 4 giờ rưỡi.

Mai: Sao cơ, 4 giờ rưỡi à ?

Nam: Đúng vậy.

Mai: Thế bạn đi ngủ lúc mấy giờ ?

Nam: Tớ đi ngủ lúc 8 giờ rưỡi.

Mai: Thế à.

Bài 12 Giới thiệu

(Minh cho Kén xem ảnh gia đình rồi nói)

Hội thoại 1

Minh: Đây là bố tớ, đây là mẹ tớ.

Kén: Bố bạn bao nhiêu tuổi ?

Minh: Bố tớ 40 tuổi. Là nhân viên công ty.

Kén: Mẹ bạn cũng là nhân viên công ty à ?

Minh: Không, mẹ tớ là y tá.

Kén: Thế à.

Hội thoại 2

Kén: À, đây là con chó phải không ?

Minh: Ừ, tên nó là Chupy.

Kén: Chupy mấy tuổi ?

Minh: Chupy [illegible] Năm nay 2 tuổi.

Kén: Vậy à. Chupy thích gì ?

Minh: Bắp cải và cà rốt.

Kén: Thế à.

TỪ MỚI

1

	chào hỏi, lời chào
	buổi sáng
	chưa
	nhà
	ăn bữa trưa, cơm trưa
	xin phép
	cơm bữa
	nhà ga
	bệnh viện
	mưa
	cái ô
	cá
	cô
	phương tiện giao thông
	muốn
	dự báo thời tiết
	thể thao

2

	con chó
	miệng
	hẹn ngày
	cái trống
	mái tóc
	cái bàn
	tủ
	bến tàu
	thỏ
	vịt
	con mèo
	răng
	bưu
	ngựa
	tàu thuỷ, thuyền
	ngôi sao

あめ	mưa
かわ	sông
[illegible]	hiệu thuốc
[illegible]	cửa hàng cũ
[illegible]	Nhật Bản
[illegible]	với nhau
ひろば	buổi trưa
[illegible]	thành phố, nhộn, thị trấn, khu phố
[illegible]	lúa
[illegible]	con sâu
[illegible]	mũi
[illegible]	quả đào
[illegible]	cửa hàng rau
[illegible]	mưa
ゆき	tuyết
よる	tối, đêm
[illegible]	bưu kiện
[illegible]	tôi

4

	ngày
	của bạn / tôi / tớ
	bạn ch.
	ngày
	quà tặng
	hoa
	chúc khỏe
	gửi
	gà đ. nh
	tuần / hôi / tuần
	chữ Hán
	có thể
	cũng
	của ra / lớ ra
	hoa hồng
	con lợn
	cùng / bạn / học

[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]

5 [illegible]

[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]

	tiếng Nhật
	sách
	sách
	tạp chí
	truyện tranh

6☆

	em gái
	nhiều
	mẹ
	ông
	thế nữa
	bố
	em trai
	anh
	chị
	bà
	cái gì
	sinh viên
	sách giáo khoa
	người đàn

xe đạp

anh

em trai

học sinh, học trò

giáo viên

giáo sư

báo

trường trung học cơ sở

thư viện

bưu bé

bệnh viện

cô, mì

quen

quyển

7

bánh

bánh gato

cà phê

cốc, ca

đĩa

	xe lăn
	xét nghiệm
	xin miễn
	dừa
	chuẩn
	đủ đủ
	bệnh tr
	bia
	xoài
	miễng cột
	xin chào

Bài

	cái xét bệnh
	chuẩn cà phê
	bệnh viện
	mức xe tình
	con cá
	mùa thu
	khỏe mạnh
	đường bệnh

[illegible]	[illegible]
[illegible]	tên
[illegible]	viên hoàn, viên
[illegible]	bệnh chứng
[illegible]	bác
[illegible]	như
[illegible]	bình chữa
[illegible]	cho

[illegible]	học sĩ
[illegible]	kĩ sư
[illegible]	nhân viên công ti
[illegible]	hướng dẫn viên
[illegible]	bác sĩ
[illegible]	cảnh sát
[illegible]	học sinh trung học phổ thông
[illegible]	công chức, viên chức

～じん	người～
―じん	người Nhật Bản
ベトナムじん	người Việt Nam
	học sinh trung học cơ sở
	môn in Việt Nam
りょこう	du lịch

10 (1)

	em gái (từ dùng để nói về em gái người khác)
	em trai (từ dùng để nói về em trai người khác)
	con trai, cậu bé
	anh trai (cách xưng hô dùng trong gia đình)
	em gái, cô bé
クラス	lớp
～さい	tuổi
～にん	người
なんさい	bao nhiêu tuổi
	một người

[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]

11 [illegible]

[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]

12 [illegible]

[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]

[illegible] 4

[illegible]	[illegible]

Danh từ riêng

	Hà Nội	7
	Việt Nam	7
	Thành phố Hồ Chí Minh	7
	Đà Lạt	8
	Nha Trang	8
	Hải Phòng	8
	Huế	8
	Mĩ	3
	Campuchia	3
	Thái Lan	3
	Pháp	3
	Lào	3

BẢNG TRA CỨU TỪ

Hàng あ	Bà
[illegible]	[illegible]
あさ	1
あし	1
あまい	4
あめ	3
[illegible]	[illegible]
いえ	1
いけ	1
[illegible]	[illegible]
いす	1
いちねん	5
いっさい	5
いぬ	2
いもうと	6
いもうとさん	10
いりぐち	4
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	1
[illegible]	1
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	6
[illegible]	6
[illegible]	1

[illegible]	1
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
おとうさん	[illegible]
[illegible]	[illegible]
おとうとさん	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
おねえさん	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]

Hàng	Hà
[illegible]	9
カイト	9
[illegible]	1
かか	4
かき	4
[illegible]	1
[illegible]	6
[illegible]	4
[illegible]	4
かっき	5
[illegible]	5
カフェ	8

Hán tự	Bính
	1
	K

Hàng	Bài
ハインチェン	K
ばすち	1
ばっは	5
はん	3
ハノイ	7
ひと	3
ひとり	1
びょういん	4
ひる	3
フランス	2
ブンチャ	K
ベトナム	7

Hàng	Bài
ベトナム	1
ベトナムご	11
ベトナムじん	1
ベトナムりょうり	6
ベトナムりょうりてん	9
ベトナムりょうりや	K
ベトナムりょうりやさん	K
ベトナムりょうりやさんは	1
ベトナムりょうりやさんへ	3
ベトナムりょうりやさんへいきます	3
ベトナムりょうりやさんへいきません	3
ベトナムりょうりやさんへいきましょう	3
ベトナムりょうりやさんへいきましょうか	3
ベトナムりょうりやさんへいきました	3
ベトナムりょうりやさんへいきませんでした	3
ベトナムりょうりやさんへいきたい	3
ベトナムりょうりやさんへいきたくない	3
ベトナムりょうりやさんへいきたくありません	3
ベトナムりょうりやさんへいきたくありません	3
ベトナムりょうりやさんへいきたくありません

[illegible]	9
[illegible]	9
へらへら	4
ぼうし	6
ホチキス	7
ぼく	4
はし	2
はん	5
はんたな	5

[illegible]	Ba
まち	3
まど	4
まんが	3
マンゴー	7
マンゴスチン	7
みず	4
みみ	3
みんな	10
むし	3
め	3
もも	3

[illegible]	Ba
[illegible]	
やま	
ゆき	
ゆび	4
[illegible]	7
[illegible]	

[illegible]	Ba
[illegible]	[illegible]
[illegible]	3
[illegible]	6
[illegible]	7
[illegible]	4
[illegible]	2
[illegible]	4

[illegible]	Ba
[illegible]	

BẢNG CHỮ HIRAGANA

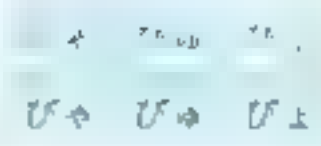

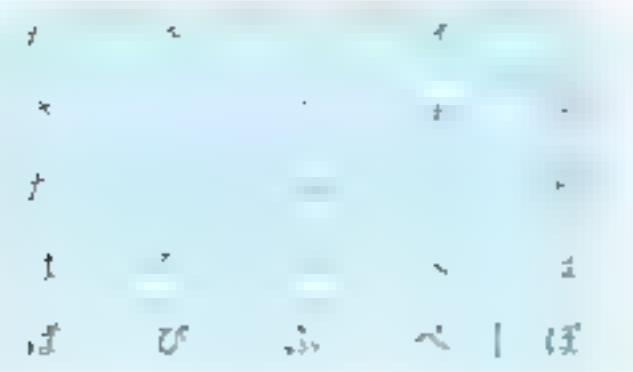

BẢNG CHỮ KATAKANA

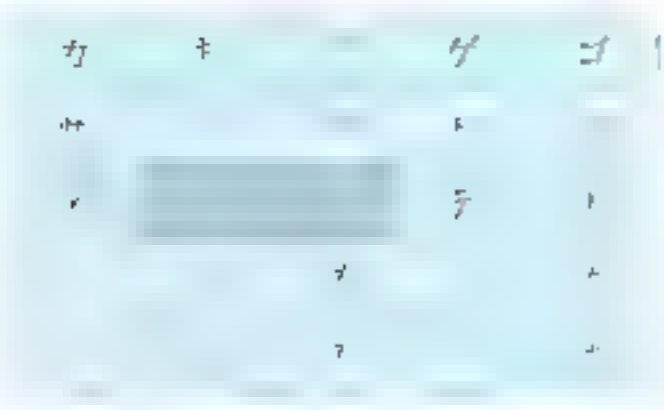

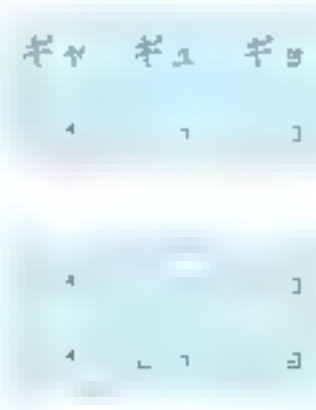

MỤC LỤC

Bài	Chủ đề	Mục tiêu	Chào hỏi	Màu sắc
1	Chào hỏi 1			
2	Chào hỏi 2			
3	Chào hỏi 3			
Tổng kết 1		- Biết nói về sự liên hệ của mình trong lớp lớp và tự đánh giá.		
4	Chào hỏi 4			
5	Chào hỏi 5			
6	Chào hỏi 6			
Tổng kết 2		Biết nói về sự tiến bộ của mình trong lớp		

Chữ cái và phát âm	Số đếm	Kiến thức Văn hóa	Trang
[illegible]	[illegible]	[illegible]	
[illegible]	[illegible]	[illegible]	
[illegible]	[illegible]	[illegible]	
[illegible]			
[illegible]			
[illegible]	

Bài	Chủ đề	Mục tiêu	Chào hỏi / Mẫu câu
7	Món ăn ưa thích	• Biết cách nói về món ăn mình ưa thích. • Nắm được đặc điểm và cách viết của chữ Katakana.	～は～がすきです
8	Những điều ưa thích	• Biết cách hỏi về những thứ mà người khác thích. • Đọc được âm ghép và các âm đặc biệt viết bằng chữ Katakana.	1. A：～は～がすきですか B：はい、すきです ／いいえ、すきではありません 2. A：～はなにがすきですか B：～がすきです 3. ～も
9	Tự giới thiệu	• Biết cách nói về quốc tịch và bản thân.	1. ～は～です／ではありません 2. A：～は～ですか B：はい、～です ／いいえ、～ではありません
Tóm tắt 3		• Biết tự đánh giá sự tiến bộ của mình trong học tập thông qua việc ôn tập và tự đánh giá.	
10	Tuổi tác, số người	• Biết cách nói về tuổi tác và số người.	1. A：～はなんさいですか B：～さいです 2. A：～はなんにんですか B：～にんです
11	Thời gian	• Biết cách nói về thời gian.	1. A：なんじですか B：～じです 2. ～は～じにおきます・ねます 3. A：～はなんじにおきますか／ねますか B：～じにおきます／ねます
12	Giới thiệu	• Biết cách nói về thời gian. • Biết cách giới thiệu về vật, đồ vật và người trong ảnh.	1. これは～です 2. ～と～
Tóm tắt 4		• Biết tự đánh giá sự tiến bộ của mình trong học tập thông qua việc ôn tập và tự đánh giá.	

PHỤ LỤC

Chữ Hán
Dịch hội thoại / Bài khóa
Từ mới
Bảng tra cứu từ
Bảng chữ Hiragana
Bảng chữ Katakana

	Chữ cái và phát âm	Số đếm	Kiến thức Văn hóa	Trang
	Chữ Katakana			81
	Âm ghép và các âm đặc biệt viết bằng chữ Katakana			95
	一、二、三、四、五			106
	• Ngữ điệu trong tiếng Nhật. • Luyện tập cách đọc và cách viết chữ Katakana.		Du Nhật Bản : *Những nghề nghiệp dành cho trẻ em Nhật Bản ưa thích*	114
	六、七、八、九、十。			117
	人、木、月、山、川			125
	日、本、村、父、母			134
			Du Nhật Bản : *Khí hậu - thời tiết ở Nhật Bản*	141

	143
	148
	154
	166
	170
	171

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
NGUYỄN THỊ KIM CHI
Biên tập tái bản : LÊ THỊ HUỆ
Trình bày bìa và thiết kế sách : LƯU CHÍ ĐỒNG
Sửa bản in : TRẦN HỒNG ANH
Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Cung cấp ảnh / **写真の提供**

よこはま The Japan Forum Photo Data Bank
ちょうちょう The Japan Forum Photo Data Bank
うくら The Japan Forum Photo Data Bank
つゆ The Japan Forum Photo Data Bank

TIẾNG NHẬT 6

Mã số : 2H622T3

In ..... cuốn, khổ 17 cm x 24 cm, tại .....
Số in : ....Giấy phép xuất bản số : 01 - 2013/CXB/184-1135/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng .... năm 2013.

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1. **Ngữ văn 6** (tập một, tập hai)
2. **Lịch sử 6**
3. **Địa lí 6**
4. **Giáo dục công dân 6**
5. **Âm nhạc và Mĩ thuật 6**
6. **Toán 6** (tập một, tập hai)
7. **Vật lí 6**
8. **Sinh học 6**
9. **Công nghệ 6**
10. **Tiếng nước ngoài :**
    - Tiếng Anh 6
    - Tiếng Nga 6
    - Tiếng Pháp 6
    - Tiếng Trung Quốc 6
    - Tiếng Nhật 6

mã vạch

Tem chống giả

Giá: .....